

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
TỔNG CÔNG TY CP ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

VIETTEL GROUP
VIETTEL GLOBAL INVESTMENT JSC

Số: ~~250~~/BC-VTG
No: ~~250~~/BC-VTG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày ~~30~~ tháng 7 năm 2025.
Hanoi, July ~~30~~, 2025.

BÁO CÁO

Tình hình quản trị Công ty REPORT ON CORPORATE GOVERNANCE

(06 tháng đầu năm 2025)
(The first half of 2025)

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán.

To:

- The State Securities Commission;
- The Stock Exchange.

- Tên Công ty/Name of company: **TỔNG CÔNG TY CP ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL/ VIETTEL GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY**

- Địa chỉ trụ sở chính/Address of headoffice: Tầng 39, 40, Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6, Khu đô thị mới Cầu Giấy, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội/39th, 40th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower, Plot E6, Cau Giay New Urban Area, Yen Hoa Ward, Hanoi City.

- Điện thoại/Telephone: (84-24) 6262 6868 Fax: (84-24) 6256 8686

- Email: <http://viettelglobal.vn>

- Vốn điều lệ/Charter capital: 30.438.112.000.000 đồng/ VND 30,438,112,000,000

- Mã chứng khoán/Stock symbol: VGI

- Mô hình quản trị Công ty/Governance model:

+ Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc/General Meeting of Shareholders, Board of Directors, Board of Supervisors and General Director.

- Về việc thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ: Đã thực hiện/The implementation of internal audit: Implemented.

I. Hoạt động của Đại hội đồng cổ đông/ Activities of the General Meeting of Shareholders

Thông tin về các cuộc họp và Nghị quyết/Quyết định của Đại hội đồng cổ đông (bao gồm cả các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản)/Information on meetings, resolutions and decisions of the General Meeting of Shareholders (including the resolutions of the General Meeting of Shareholders approved in the form of written voting ballot):

Stt No.	Số Nghị quyết/Quyết định Resolution/Decision No.	Ngày Date	Nội dung Content
1	02/ NQ-ĐHĐCĐ- VTG	05/06/2025	ĐHĐCĐ thường niên Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (“Tổng Công ty” hoặc “VTG”) năm 2025 thông qua các nội dung sau/ <i>Annual General Meeting of Shareholders of Viettel Global Investment JSC (“Company” or “VTG”) in 2025 approved the following contents:</i> 1. Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị (“HĐQT”) năm 2024 và định hướng năm 2025/ <i>Report of the Board of Directors (“BOD”) in 2024 and orientation for 2025;</i> 2. Báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024 và kế hoạch kinh doanh năm 2025/ <i>Report on the business performance in 2024 and business plan for 2025;</i> 3. Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán và Báo cáo sử dụng vốn điều lệ của Tổng Công ty/ <i>Audited financial statement 2024 and Report on the use of Company’s capital charter;</i> 4. Báo cáo của Ban Kiểm soát năm 2024/ <i>Report of the Board of Supervisors 2024;</i> 5. Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm tài chính 2024/ <i>Profit distribution plan for 2024;</i> 6. Tờ trình thông qua thù lao của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát trong năm 2024 và dự kiến thù lao năm 2025/ <i>Proposal on the approval of remuneration of the Board of Directors and Board of Supervisors in 2024 and expected amount in 2025;</i> 7. Tờ trình tái bổ nhiệm Công ty kiểm toán và soát xét Báo cáo tài chính năm 2025/ <i>Proposal on the approval of re-appointing audit company for reviewing 2025 Financial statement;</i> 8. Tờ trình về các giao dịch với bên có liên quan của Tổng Công ty/ <i>Proposal on the approval of transactions with related parties of the Company;</i> 9. Tờ trình sửa đổi điều lệ của Tổng Công ty/ <i>Proposal on the approval of amending the Company’s charter;</i> 10. Tờ trình bổ nhiệm, miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát/

			Proposal on the approval of appointing, dismissing members of the BOD, BOS;
--	--	--	---

II. Hội đồng quản trị (Báo cáo 06 tháng đầu năm 2025)/ Board of Directors (The first half of 2025 report):

1. Thông tin về thành viên Hội đồng quản trị (HĐQT)/ Information about the members of the Board of Directors:

Stt No.	Thành viên HĐQT/ Board of Directors' members	Chức vụ/ Position (thành viên HĐQT độc lập, TVHĐQT không điều hành/ Independent members of the Board of Directors, Non- executive members of the Board of Directors)	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT/ HĐQT độc lập The date becoming/ceasing to be the member of the Board of Directors	
			Ngày bổ nhiệm Date of appointment	Ngày miễn nhiệm Date of dismissal
1	Ông Đào Xuân Vũ/ Mr. Dao Xuan Vu	Chủ tịch HĐQT, thành viên HĐQT không điều hành/ Chairman of the BOD, Non-Executive Board Member	24/07/2023	
2	Bà Nguyễn Thị Hoa/ Mrs. Nguyen Thi Hoa	Thành viên HĐQT không điều hành/ Non- executive Board Member	27/04/2023	
3	Ông Nguyễn Đức Quang/ Mr. Nguyen Duc Quang	Thành viên HĐQT điều hành/ Executive Board Member	25/06/2021	
4	Ông Nguyễn Cao Lợi/ Mr. Nguyen Cao Loi	Thành viên HĐQT điều hành/ Executive Board Member	27/04/2023	
5	Bà Đoàn Thị Thu Nga/ Mrs. Doan Thi Thu Nga	Thành viên HĐQT không điều hành/ Non- executive Board Member	05/06/2025	
6	Ông Hoàng Văn Ngọc/ Mr. Hoang Van Ngoc	Thành viên HĐQT không điều hành/ Non- executive Board Member	05/06/2025	
7	Ông Vũ Sỹ Mạnh/ Mr. Vu Sy Manh	Thành viên HĐQT không điều hành/ Non- executive Board Member	05/06/2025	
8	Ông Phùng Văn Cường/ Mr. Phung Van Cuong	Thành viên HĐQT điều hành/ Executive Board Member	27/04/2023	05/06/2025
9	Ông Lê Xuân Hùng/ Mr. Le Xuan Hung	Thành viên HĐQT không điều hành/ Non-	28/06/2021	05/06/2025

		<i>executive Board Member</i>		
--	--	-------------------------------	--	--

2. Các cuộc họp HĐQT/ Meetings of the Board of Directors:

Stt No.	Thành viên HĐQT/ <i>Board of Director' member</i>	Số buổi họp HĐQT tham dự/ <i>Number of meetings attended by Board of Directors</i>	Tỷ lệ tham dự họp/ <i>Attendance rate</i>	Lý do không tham dự họp/ <i>Reasons for absence</i>
1	Ông Đào Xuân Vũ/ <i>Mr. Dao Xuan Vu</i>	08	100%	
2	Bà Nguyễn Thị Hoa/ <i>Mrs. Nguyen Thi Hoa</i>	08	100%	
3	Ông Nguyễn Đức Quang/ <i>Mr. Nguyen Duc Quang</i>	08	100%	
4	Ông Nguyễn Cao Lợi/ <i>Mr. Nguyen Cao Loi</i>	08	100%	
5	Bà Đoàn Thị Thu Nga/ <i>Mrs. Doan Thi Thu Nga</i>	01	100%	05/06/2025: Bổ nhiệm thành viên HĐQT <i>05/06/2025: Appointed as a Board Member</i>
6	Ông Hoàng Văn Ngọc/ <i>Mr. Hoang Van Ngoc</i>	01	100%	05/06/2025: Bổ nhiệm thành viên HĐQT <i>05/06/2025: Appointed as a Board Member</i>
7	Ông Vũ Sỹ Mạnh/ <i>Mr. Vu Sy Manh</i>	01	100%	05/06/2025: Bổ nhiệm thành viên HĐQT <i>05/06/2025: Appointed as a Board Member</i>
8	Ông Phùng Văn Cường/ <i>Mr. Phung Van Cuong</i>	07	100%	05/06/2025 đã miễn nhiệm thành viên HĐQT/ <i>From 05/06/2025, being dismissed as the member of Board of Directors</i>
9	Ông Lê Xuân Hùng/ <i>Mr. Le Xuan Hung</i>	07	100%	05/06/2025 đã miễn nhiệm thành viên HĐQT/ <i>From 05/06/2025, being dismissed as the member of Board of Directors</i>

3. Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Giám đốc/ Supervisory Activities of the Board of Directors over the Executive Board

Căn cứ vào Điều lệ và Quy chế Quản trị Công ty, HĐQT đã giám sát hoạt động của Tổng Giám đốc và Ban Điều hành trong việc triển khai các Nghị quyết của ĐHCĐ và Nghị quyết của

HĐQT 06 tháng đầu năm 2025 cụ thể như sau/ *Pursuant to the Charter and Company governance regulations, the BOD has supervised the activities of the General Director and the Executive Board in implementing the Resolutions of the General Meeting of Shareholders and the Resolutions of the Board of Directors in the first half of 2025 specifically as follows:*

- Nghị quyết thông qua việc ký kết hợp đồng dịch vụ tư vấn vận hành dự án viễn thông tại 3 thị trường Viettel Cambodia (“VTC”), Viettel Tanzania (“VTZ”) và Viettel Burundi (“VTB”) với các đơn vị là bên liên quan./ *Resolutions approving the service level agreement with 3 VTG’s subsidiaries – Viettel Cambodia (“VTC”), Viettel Tanzania (“VTZ”) and Viettel Burundi (“VTB”) – with related party.*
- Nghị quyết thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư của VTG và các Công ty thị trường năm 2025/ *Resolution approving the business & investment plan of VTG and VTG’s subsidiaries in 2025;*
- Các nghị quyết về thanh lý tài sản tại các thị trường như Công ty VTC, Công ty Myanmar (“Mytel”).../ *Resolutions on liquidation of assets in subsidiaries such as VTC Company, Myanmar Company (“Mytel”)... ;*
- Các nghị quyết thông qua về việc bán vật tư, thiết bị cho các thị trường như STL, VTC, Natcom.../ *Resolutions on the sale of materials and equipment to subsidiaries such as STL, VTC, Natcom...;*
- Nghị quyết thông qua chiến lược 2025-2028, tầm nhìn đến 2037 của Công ty VTZ/ *Resolutions on the 2025-2028 strategy, vision to 2037 of VTZ Company;*
- Nghị quyết thông qua về việc thay đổi Ban điều hành, thành viên HĐQT, Người đại diện vốn của các Công ty thị trường/ *Resolutions on the change of the Executive Board, members of the Board of Directors, and Capital Representatives of VTG’s subsidiaries.*
- Các nghị quyết về việc phân phối lợi nhuận của các Công ty thị trường/ *Resolutions on the distribution of profits of VTG’s subsidiaries.*

Các nội dung, chủ trương, định hướng của HĐQT được Ban điều hành triển khai, thực hiện đầy đủ./ *The contents, policies and orientations of the Board of Directors are fully deployed and implemented by the Executive Board.*

4. Hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị (nếu có)/ *Activities of the Board of Directors’ subcommittees (If any):*

- Căn cứ vào Điều lệ tổ chức hoạt động, Quy chế quản trị tại Tổng Công ty và các văn bản pháp luật có liên quan, Văn phòng HĐQT là cơ quan giúp việc cho HĐQT/ *Pursuant to the Charter, Company governance regulations at the Company and relevant legal documents, the Board of Directors Office is an agency assisting the Board of Directors.*
- Văn phòng HĐQT (“VP HĐQT”) hoạt động tích cực, đảm bảo chức năng nhiệm vụ, giúp việc cho HĐQT hiệu quả bao gồm: Theo dõi ủy quyền, giao việc; chuẩn bị, tổ chức các cuộc họp; Giám sát giao dịch với các bên có liên quan; Quản trị chiến lược; Giám sát quản trị rủi ro; Giám sát thực hiện nghị quyết của HĐQT; Giám sát tài chính; Giám sát nghĩa vụ công bố thông tin; Lưu trữ, quản lý Nghị quyết, tài liệu của HĐQT đúng quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng Công ty; Quản lý dữ liệu thông tin cổ đông; Cung cấp thông tin kịp thời, chính xác giữa HĐQT, Ban điều hành và Ban Kiểm soát/ *The Board of Directors Office operates actively, ensures its functions and tasks, and effectively assists the Board of Directors, including: Monitoring authorization and assignment; preparing and organizing meetings; Monitoring transactions with related parties; Strategic management; Monitoring risk management; Monitoring the implementation of Board of Directors’ resolutions; Financial supervision; Monitoring information disclosure obligations; Archiving and managing Board of Directors’ resolutions and documents in accordance with the law and the Company’s Charter; Managing shareholder’s information data; Providing timely and accurate information among the Board of Directors, the Executive Board and the Board of Supervisors.*

5. Các Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị (Báo cáo 06 tháng đầu năm 2025) / Resolutions/Decisions of the Board of Directors (The first half of 2025 report):

STT/ No.	Số Nghị quyết/ Quyết định Resolution/Decision No.	Ngày Date	Nội dung Content	Tỷ lệ thông qua Approval rate
1.	01/NQ-HĐQT	1/1/2025	Nghị quyết thông qua ký hợp đồng SLA với VTC <i>Resolution on the approval of signing SLA with VTC</i>	100%
2.	02/NQ-HĐQT	1/1/2025	Nghị quyết thông qua ký hợp đồng SLA với VTB <i>Resolution on the approval of signing SLA with VTB</i>	100%
3.	03/NQ-HĐQT	1/1/2025	Nghị quyết thông qua ký hợp đồng SLA với VTZ <i>Resolution on the approval of signing SLA with VTZ</i>	100%
4.	04/NQ-HĐQT	13/1/2025	Nghị quyết thông qua bán thiết bị cho NCM và STL <i>Resolution on the approval of selling equipment for NCM and STL</i>	100%
5.	05/NQ-HĐQT	13/1/2025	Nghị quyết thông qua khoản vay 30 triệu USD của VTB với ngân hàng VPBank <i>Resolution on the approval of the USD 30mil loan of VTB at VPBank</i>	100%
6.	06/NQ-HĐQT	6/2/2025	Nghị quyết thông qua bổ nhiệm TGD VTG Nguyễn Thị Hoa <i>Resolution on the approval of appointing Mrs Nguyen Thi Hoa as the general director of VTG</i>	100%
7.	07/NQ-HĐQT	6/2/2025	Nghị quyết thông qua bổ nhiệm TGD VTL Vũ Đức Nguyên <i>Resolution on the approval of appointing Mr. Vu Duc Nguyen as the general director of VTL</i>	100%

STT/ No.	Số Nghị quyết/ Quyết định <i>Resolution/Decision</i> No.	Ngày <i>Date</i>	Nội dung <i>Content</i>	Tỷ lệ thông qua <i>Approval</i> <i>rate</i>
8.	08/NQ-HĐQT	6/2/2025	Nghị quyết thông qua bổ nhiệm PTGD NCM Đồng Xuân Minh <i>Resolution on the approval of appointing Mr. Dong Xuan Minh as the deputy general director of NCM</i>	100%
9.	09/NQ-HĐQT	6/2/2025	Nghị quyết thông qua chủ trương triển khai dịch vụ TV360 tại VTC <i>Resolution on the approval of the plan to implement TV360 service at VTC</i>	100%
10.	10/NQ-HĐQT	6/2/2025	Nghị quyết thông qua kế hoạch SXKD & Đầu tư 2025 của VTG và các thị trường <i>Resolution on the approval of the 2025 business & investment plan of VTG and VTG's subsidiaries</i>	100%
11.	11/NQ-HĐQT	6/2/2025	Nghị quyết thông qua chiến lược năm 2025-2028, tầm nhìn đến năm 2037 của VTZ <i>Resolution on the approval of 2025-2028 strategy, with vision to 2037 of VTZ</i>	100%
12.	12/NQ-HĐQT	17/02/2025	Nghị quyết về vụ việc tại VCR <i>Resolution on the case at VCR</i>	100%
13.	13/NQ-HĐQT	28/02/2025	Nghị quyết thông qua kế hoạch tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2025 của TCT <i>Resolution on the approval of the plan to organize the 2025 General Meeting of shareholders of the Company</i>	100%
14.	14/NQ-HĐQT	28/02/2025	Nghị quyết phân công lại nhiệm vụ của HĐQT <i>Resolution on re-assigning tasks for Board of Directors members</i>	100%

STT/ No.	Số Nghị quyết/ Quyết định <i>Resolution/Decision</i> No.	Ngày <i>Date</i>	Nội dung <i>Content</i>	Tỷ lệ thông qua <i>Approval</i> <i>rate</i>
15.	15/NQ-HĐQT	28/02/2025	Nghị quyết đề cử bổ nhiệm ông Nguyễn Thành Chung đảm nhiệm vị trí PTGD Mytel <i>Resolution on the approval of appointing Mr. Nguyen Thanh Chung as the deputy general director of Mytel</i>	100%
16.	16/NQ-HĐQT	28/02/2025	Nghị quyết đề cử bổ nhiệm ông Nguyễn Công Thắng đảm nhiệm vị trí PTGD Natcom <i>Resolution on the approval of appointing Mr. Nguyen Cong Thang as the deputy general director of NCM</i>	100%
17.	17/NQ-HĐQT	6/3/2025	Nghị quyết thông qua ký kết thỏa thuận cho phép VTP ưu tiên trả nợ ngân hàng <i>Resolution on the approval of signing agreement to allow VTP pay debt for bank</i>	100%
18.	17A/NQ-HĐQT	17/03/2025	Nghị quyết thông qua việc ủy quyền TGD Nguyễn Thị Hoa đại diện đàm phán tại Tanzania <i>Resolution on the approval of authorizing General Director Nguyen Thi Hoa to represent as a negotiator at Tanzania</i>	100%
19.	18/NQ-HĐQT	19/03/2025	Nghị quyết thông qua đề cử bà Trần Thị Thùy Dung đảm nhiệm PTGD phụ trách Kinh doanh tại VTZ <i>Resolution on the approval of appointing Mrs. Nguyen Thi Thuy Dung as the deputy general director in charge of Business of VTZ</i>	100%
20.	19/NQ-HĐQT	19/03/2025	Nghị quyết thông qua đề cử ông Nguyễn Đức Hải đảm nhiệm PTGD phụ trách CNTT tại VTZ <i>Resolution on the approval of appointing Mr. Nguyen Duc Hai as the deputy general director in charge of IT of VTZ</i>	100%

STT/ No.	Số Nghị quyết/ Quyết định <i>Resolution/Decision No.</i>	Ngày <i>Date</i>	Nội dung <i>Content</i>	Tỷ lệ thông qua <i>Approval rate</i>
21.	20/NQ-HĐQT	19/03/2025	Nghị quyết thông qua đề cử ông Nguyễn Hồng Minh đảm nhiệm PTGD phụ trách CNTT tại STL <i>Resolution on the approval of appointing Mr. Nguyen Hong Minhi as the deputy general director in charge of IT of STL</i>	100%
22.	21/NQ-HĐQT	19/03/2025	Nghị quyết thông qua đề cử ông Lê Đức Nhân đảm nhiệm PTGD tại MVT <i>Resolution on the approval of appointing Mr. Le Duc Nhan as the deputy general director of MVT</i>	100%
23.	22/NQ-HĐQT	19/03/2025	Nghị quyết thông qua chủ trương phương án quyết toán lợi nhuận các năm 2020, 2021 và 2022 của STL <i>Resolution approving the policy of profit settlement plan for the years 2020, 2021 and 2022 of STL</i>	100%
24.	23/NQ-HĐQT	19/03/2025	Nghị quyết thông qua chủ trương thực hiện bù trừ công nợ 3 bên VTG-VTB-VTS <i>Resolution approving the policy of implementing the 3-party debt offset VTG-VTB-VTS</i>	100%
25.	24/NQ-HĐQT	19/03/2025	Nghị quyết thông qua phương án bán thiết bị cho Natcom <i>Resolution approving the plan to sell equipment to Natcom</i>	100%
26.	25/NQ-HĐQT	19/03/2025	Nghị quyết thông qua chủ trương sử dụng lãi suất CME Term SOFR làm lãi suất tham chiếu thay thế USD LIBOR <i>Resolution approving the policy of using CME Term SOFR interest rate as a reference interest rate to replace USD LIBOR</i>	100%

STT/ No.	Số Nghị quyết/ Quyết định <i>Resolution/Decision No.</i>	Ngày <i>Date</i>	Nội dung <i>Content</i>	Tỷ lệ thông qua <i>Approval rate</i>
27.	26/NQ-HĐQT	3/4/2025	Nghị quyết thông qua bổ sung Kế toán trưởng vào quy hoạch làm NDDV tại VTB, thông qua giao phần quản lý vốn của VTG tại VTB cho ông Trần Quang Minh <i>Resolution approving the addition of the Chief Accountant to the list of capital representative at VTB, approving the assignment of VTG's capital management at VTB to Mr. Tran Quang Minh</i>	100%
28.	27/NQ-HĐQT	3/4/2025	Nghị quyết thông qua đề cử ông Nguyễn Thành Chung tham gia HĐQT Mytel <i>Resolution approving the nomination of Mr. Nguyen Thanh Chung to be a member of the Board of Directors of Mytel</i>	100%
29.	28/NQ-HĐQT	3/4/2025	Nghị quyết thông qua việc thanh lý tài sản tại VTC <i>Resolution approving the liquidation of assets at VTC</i>	100%
30.	29/NQ-HĐQT	3/4/2025	Nghị quyết thông qua giảm trừ tài sản của Mytel <i>Resolution approving the deduction of Mytel's assets</i>	100%
31.	29A/NQ-HĐQT	10/4/2025	Nghị quyết thông qua quỹ tiền lương thực hiện năm 2024 của VTG <i>Resolution approving the wage fund implemented in 2024 of VTG</i>	100%
32.	30/NQ-HĐQT	11/4/2025	Nghị quyết thông qua chủ trương VTZ ký HĐ vay song phương 20 triệu USD, có bảo lãnh của VTG <i>Resolution approving the policy of VTZ signing a bilateral loan contract of 20 million USD, guaranteed by VTG</i>	100%

STT/ No.	Số Nghị quyết/ Quyết định <i>Resolution/Decision No.</i>	Ngày <i>Date</i>	Nội dung <i>Content</i>	Tỷ lệ thông qua <i>Approval rate</i>
33.	31/NQ-HĐQT	16/4/2025	Nghị quyết thông qua chủ trương bán VTTB cho MVT và VTC <i>Resolution approving the policy of selling equipment to MVT and VTC</i>	100%
34.	32/NQ-HĐQT	28/4/2025	Nghị quyết thông qua chủ trương bán thiết bị cho VTC, STL, NCM và mua thiết bị của VMC <i>Resolution Resolution on approving the policy of selling equipment to VTC, STL, NCM and purchasing equipment from VMC</i>	100%
35.	33/NQ-HĐQT	28/4/2025	Nghị quyết thông qua chủ trương mua dịch vụ logistics của Công ty TNHH MTV Logistics Viettel <i>Resolution on approving the policy of purchasing logistics services from Viettel Logistics One Member Co., Ltd.</i>	100%
36.	34/NQ-HĐQT	2/5/2025	Nghị quyết ký phụ lục điều chỉnh của Hợp đồng thuê cáp với CFOCN (đã ký năm 2023) để thuê thêm cáp ngầm với thời hạn 7 năm <i>Resolution on signing the revised appendix of the Cable Lease Contract with CFOCN (signed in 2023) to lease additional underground cables for a period of 7 years</i>	100%
37.	35/NQ-HĐQT	7/5/2025	Nghị quyết về việc giải thể Metcom Co., Ltd và các vấn đề liên quan <i>Resolution on the dissolution of Metcom Co., Ltd and related issues</i>	100%
38.	36/NQ-HĐQT	7/5/2025	Nghị quyết thông qua chủ trương bán thiết bị cho VTC. <i>Resolution on approving the policy of selling equipment to VTC.</i>	100%

STT/ No.	Số Nghị quyết/ Quyết định <i>Resolution/Decision</i> No.	Ngày <i>Date</i>	Nội dung <i>Content</i>	Tỷ lệ thông qua <i>Approval</i> <i>rate</i>
39.	37/NQ-HĐQT	12/5/2025	Nghị quyết thông qua chủ trương bán thiết bị vô tuyến Huawei cho NCM và STL <i>Resolution approving the policy of selling Huawei wireless equipment to NCM and STL</i>	100%
40.	38/NQ-HĐQT	12/5/2025	Nghị quyết thông qua chủ trương bán thiết bị vô tuyến ZTE cho NCM và STL <i>Resolution approving the policy of selling ZTE wireless equipment to NCM and STL</i>	100%
41.	39/NQ-HĐQT	15/5/2025	Nghị quyết thông qua việc điều chỉnh địa điểm họp ĐHĐCĐ thường niên 2025 và nội dung dự kiến trình ĐHĐCĐ <i>Resolution approving the adjustment of the venue of the 2025 Annual General Meeting of Shareholders and the expected content to be submitted to the General Meeting of Shareholders</i>	100%
42.	39A/NQ-HĐQT	26/5/2025	Nghị quyết thông qua việc mua tần số 2x20 MHz 2600 của VTC <i>Resolution approving the purchase of 2x20 MHz 2600 frequency of VTC</i>	100%
43.	40/NQ-HĐQT	29/5/2025	Nghị quyết về phương án phân phối lợi nhuận (PPLN) năm 2024 của STL <i>Resolution on the profit distribution plan for 2024 of STL</i>	100%
44.	41/NQ-HĐQT	29/5/2025	Nghị quyết thông qua chủ trương bán thiết bị cho NCM <i>Resolution approving the policy of selling equipment to NCM</i>	100%

STT/ No.	Số Nghị quyết/ Quyết định <i>Resolution/Decision No.</i>	Ngày <i>Date</i>	Nội dung <i>Content</i>	Tỷ lệ thông qua <i>Approval rate</i>
45.	42/NQ-HĐQT	4/6/2025	Nghị quyết thông qua chủ trương bán thiết bị cho VTC <i>Resolution approving the policy of selling equipment to VTC</i>	100%
46.	43/NQ-HĐQT	10/6/2025	Nghị quyết thông qua ký phụ lục hợp đồng SLA với VTL, STL và Biên bản làm việc với MVT <i>Resolution approving the signing of the SLA contract appendix with VTL, STL and the Minutes of Meeting with MVT</i>	100%
47.	44/NQ-HĐQT	25/6/2025	Nghị quyết thông qua việc đầu tư tổng trạm NOR của NCM <i>Resolution approving the investment in NCM's NOR substation</i>	100%
48.	45/NQ-HĐQT	25/6/2025	Nghị quyết thông qua chủ trương bán thiết bị CNTT cho các thị trường <i>Resolution approving the policy of selling IT equipment to subsidiaries</i>	100%
49.	46/NQ-HĐQT	25/6/2025	Nghị quyết thông qua chủ trương bán thiết bị Metro Juniper cho VTC, MVT <i>Resolution approving the policy of selling Metro Juniper equipment to VTC, MVT</i>	100%
50.	47/NQ-HĐQT	16/6/2025	Nghị quyết thông qua việc phân công lại nhiệm vụ trong HĐQT (sau ĐHĐCĐ 2025) <i>Resolution approving the reassignment of tasks in the Board of Directors (after the 2025 General Meeting of Shareholders)</i>	100%
51.	48/NQ-HĐQT	16/6/2025	Nghị quyết thông qua kế hoạch chi trả cổ tức năm 2024 của VTG <i>Resolution approving VTG's 2024 dividend payment plan</i>	100%

STT/ No.	Số Nghị quyết/ Quyết định Resolution/Decision No.	Ngày Date	Nội dung Content	Tỷ lệ thông qua Approval rate
52.	48A/NQ-HĐQT	20/6/2025	Nghị quyết thông qua việc Công ty Viettel Tanzania tham gia đấu thầu tần số C-Band 3600Mhz-3800Mhz <i>Resolution approving Viettel Tanzania company to take part in the bid of C-Band 3600Mhz-3800Mhz frequency</i>	100%
53.	49/NQ-HĐQT	25/6/2025	Nghị quyết thông qua việc bổ sung mục đích khoản vay của VTB <i>Resolution approving the addition of VTB's loan purpose</i>	100%
54.	50/NQ-HĐQT	25/6/2025	Nghị quyết thông qua chủ trương bán thiết bị vô tuyến Huawei pha 2 cho VTC <i>Resolution approving the policy of selling Huawei phase 2 radio equipment to VTC</i>	100%
55.	51/NQ-HĐQT	25/6/2025	Nghị quyết thông qua chủ trương bán thiết bị ắc quy cho VTC <i>Resolution approving the policy of selling battery equipment to VTC</i>	100%
56.	52/NQ-HĐQT	25/6/2025	Nghị quyết thông qua việc thanh lý tài sản của Mytel <i>Resolution approving the liquidation of Mytel's assets</i>	100%
57.	53/NQ-HĐQT	27/6/2025	Nghị quyết thông qua việc đề cử ông Lê Hữu Bách làm PTGD của VTB <i>Resolution approving the nomination of Mr. Le Huu Bach as VTB's Deputy General Director</i>	100%
58.	54/NQ-HĐQT	27/6/2025	Nghị quyết thông qua việc đề cử ông Đỗ Quang Thế làm KTT và Người đại diện vốn của VTB <i>Resolution approving the nomination of Mr. Do Quang The as VTB's Chief Accountant and Capital Representative</i>	100%

STT/ No.	Số Nghị quyết/ Quyết định Resolution/Decision No.	Ngày Date	Nội dung Content	Tỷ lệ thông qua Approval rate
59.	55/NQ-HĐQT	29/6/2025	Nghị quyết thông qua việc VTZ thực hiện khoản vay 30trUSD tại Ngân hàng Wooribank <i>Resolution approving VTZ's implementation of a 30 million USD loan at Wooribank</i>	100%

III. Ban kiểm soát/ Ủy ban Kiểm toán (Báo cáo 06 tháng đầu năm 2025)/ Board of Supervisors/Audit Committee (The first half of 2025 report):

1. Thông tin về thành viên Ban Kiểm soát (BKS)/Ủy ban Kiểm toán/ Information about members of Board of Supervisors or Audit Committee:

Stt No.	Thành viên BKS/ Ủy ban Kiểm toán Members of Board of Supervisors/ Audit Committee	Chức vụ Position	Ngày bắt đầu là thành viên BKS Starting date of being BOS member	Ngày không còn là thành viên BKS The day of ceasing being BOS member	Trình độ chuyên môn Qualification
1	Ông Nguyễn Hoài Bắc/ Mr. Nguyen Hoai Bac	Trưởng BKS/ Head of BOS	29/05/2020		Cử nhân chuyên ngành tài chính – ngân hàng/ Bachelor of Finance and Banking
2	Ông Lê Quang Tiệp/ Mr. Le Quang Tiep	Trưởng BKS/ Head of BOS	15/06/2018	05/06/2025	Cử nhân chuyên ngành kế toán/ Bachelor of Accounting
3	Bà Quan Thị Thu Hà/ Mrs. Quan Thi Thu Ha	Thành viên BKS/ BOS Member	15/06/2018		Cử nhân kinh tế/ Bachelor of Economics
4	Ông Bùi Văn Thảo/ Mr. Bui Van Thao	Thành viên BKS/ BOS Member	27/04/2023		Cử nhân chuyên ngành kế toán doanh nghiệp/ Bachelor of Business Accounting

2. Cuộc họp của BKS / Meetings of Board of Supervisors

Trong 06 tháng đầu năm 2025, Ban Kiểm soát đã tổ chức 10 cuộc họp, các cuộc họp đều có đầy đủ thành viên BKS đương nhiệm tham gia. Cụ thể/ In the first half of 2025, the Board of Supervisors held 10 meetings, all of which were attended by all current members of the Board of Supervisors. Specifically:

Stt No.	Thành viên BKS/ Ủy ban Kiểm toán Members of Board of Supervisors/	Số buổi họp tham dự Number	Tỷ lệ tham dự họp Attendance rate	Tỷ lệ biểu quyết Voting rate	Lý do không tham dự họp Reasons for absence
------------	--	-------------------------------------	--	------------------------------------	---

	<i>Audit Committee</i>	<i>of meetings attended</i>			
1	Ông Lê Quang Tiếp/ <i>Mr. Le Quang Tiep</i>	08	100%	100%	05/06/2025 đã miễn nhiệm thành viên Ban Kiểm soát/ <i>From 05/06/2025, being dismissed as the member of Board of Supervisors</i>
2	Ông Nguyễn Hoài Bắc/ <i>Mr. Nguyen Hoai Bac</i>	10	100%	100%	
3	Bà Quán Thị Thu Hà/ <i>Mrs. Quan Thi Thu Ha</i>	10	100%	100%	
4	Ông Bùi Văn Thảo/ <i>Mr. Bui Van Thao</i>	10	100%	100%	

Ban Kiểm soát đã tổ chức các cuộc họp theo kế hoạch, nhằm rà soát và thống nhất ý kiến đối với các nội dung giám sát trọng yếu, cụ thể gồm:

- Hợp thông qua kế hoạch hoạt động giám sát năm 2025.
Meeting to approve the 2025 monitoring plan.
- Hợp thông qua các kết quả giám sát định kỳ.
Meeting to approve the results of periodic monitoring.
- Hợp đánh giá, giám sát các nội dung trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.
Meeting to evaluate and monitor the contents submitted to the 2025 Annual General Meeting of Shareholders.
- Hợp thông qua biên bản thẩm định quỹ tiền lương thực hiện năm 2024 và kết quả đánh giá chất lượng kiểm toán độc lập năm 2024.
Meeting to approve the minutes of the 2024 salary fund appraisal and the results of the 2024 independent audit quality assessment.
- Hợp thông qua các kết quả kiểm tra, giám sát chuyên đề.
Meeting to approve the results of thematic inspections and monitoring.
- Hợp bầu Trưởng Ban Kiểm soát (ông Nguyễn Hoài Bắc được bầu thay ông Lê Quang Tiếp).
Meeting to elect the Head of the Board of Supervisors (Mr. Nguyen Hoai Bac was elected to replace Mr. Le Quang Tiep).
- Hợp phân công lại nhiệm vụ của các thành viên Ban Kiểm soát sau kiện toàn.
Meeting to reassign the tasks of the members of the Board of Supervisors after the reorganization.

3. Hoạt động giám sát của BKS/ Ủy ban Kiểm toán đối với HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và cổ đông/ Supervising Board of Directors, Executive Board and shareholders by Board of Supervisors or Audit Committee:

Ban Kiểm soát đã thực hiện công tác giám sát theo các nội dung trọng tâm như sau/ *The Board of Supervisors has carried out supervision work according to the following key contents:*

- Công tác tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thường niên năm 2025 được giám sát chặt chẽ; việc tổ chức họp được thực hiện nghiêm túc, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng Công ty./ *The organization of the 2025 Annual General Meeting of Shareholders (AGM) was closely monitored; the organization of the meeting was carried out seriously, in compliance with the provisions of law and the Company's Charter.*
- Ban Kiểm soát tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng Quản trị, thực hiện giám sát chặt chẽ công tác tổ chức họp, biểu quyết, ban hành Biên bản và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị. Hoạt động của Hội đồng Quản trị được ghi nhận là tuân thủ nghiêm túc các quy định tại Điều lệ Tổng Công ty, Quy chế quản trị nội bộ và Quy chế hoạt động của Hội đồng Quản trị do chính Hội đồng ban hành./ *The Board of Supervisors fully attended the meetings of the Board of Directors, closely supervised the organization of meetings, voting, issuance of Minutes and Resolutions of the Board of Directors. The activities of the Board of Directors were recorded as strictly complying with the provisions of the Company's Charter, Internal Governance Regulations and the Board of Directors' Operating Regulations issued by the Board itself.*
- Giám sát việc thực hiện các nội dung được Hội đồng Quản trị ủy quyền cho Tổng Giám đốc Tổng Công ty; kết quả cho thấy các nội dung đã được Nghị quyết Hội đồng Quản trị thông qua được thực hiện theo đúng quy định và đúng thẩm quyền./ *Supervise the implementation of the contents authorized by the Board of Directors to the General Director of the Company; the results showed that the contents approved by the Board of Directors' Resolution were implemented in accordance with the regulations and within the authority.*
- Giám sát công tác quản lý, điều hành của Ban Tổng Giám đốc, trong đó chú trọng đến việc đảm bảo sự minh bạch, tuân thủ và cân đối trong các hoạt động quản trị, điều hành sản xuất kinh doanh./ *Supervise the management and operation of the Board of Directors, focusing on ensuring transparency, compliance and balance in management and production and business operations.*
- Giám sát công tác kế toán, tài chính và lập Báo cáo tài chính của Tổng Công ty; hoạt động ghi nhận, trình bày và lập Báo cáo tài chính được thực hiện theo đúng nguyên tắc kế toán hiện hành và đảm bảo tính trung thực, hợp lý, phù hợp với chuẩn mực kế toán hiện hành./ *Supervise the accounting, finance and financial reporting of the Company; recording, presenting and preparing financial reports are carried out in accordance with current accounting principles and ensure honesty, reasonableness and compliance with current accounting standards.*

4. Sự phối hợp hoạt động giữa BKS/ Ủy ban Kiểm toán đối với hoạt động của HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác/ *The coordination among the Board of Supervisors, Audit Committee, the Executive Board, Board of Directors and other managers:*

- Ban Kiểm soát thực hiện giám sát hoạt động tuân thủ theo đúng chức năng, nhiệm vụ được quy định tại pháp luật, Điều lệ Tổng Công ty và các quy chế quản trị nội bộ. Việc phối hợp giữa Ban Kiểm soát với Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và các cán bộ quản lý của Tổng Công ty được triển khai trên tinh thần hợp tác, đảm bảo tuân thủ pháp luật, đồng thời hướng đến mục tiêu bảo vệ lợi ích hợp pháp, chính đáng của Tổng Công ty, cổ đông và người lao động./ *The Board of Supervisors monitors compliance activities in accordance with the functions and tasks prescribed by law, the Company's Charter and internal governance regulations. The coordination between the Board of Supervisors and the Board of Directors, the Executive Board and the Company's management staff is carried out in a spirit of cooperation, ensuring compliance with the law, while aiming to protect the legitimate and legal interests of the Company, shareholders and employees.*

- Ban Kiểm soát đã chủ động phối hợp chặt chẽ với Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành trong quá trình triển khai các hoạt động chuyên môn theo kế hoạch năm đã được phê duyệt. Trong kỳ, Ban Kiểm soát đã được cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin liên quan đến kế hoạch và tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong 6 tháng đầu năm 2025, phục

vụ cho công tác giám sát và đánh giá một cách độc lập, khách quan./ *The Board of Supervisors has proactively coordinated closely with the Board of Directors and the Executive Board in the process of implementing professional activities according to the approved annual plan. During the period, the Board of Supervisors has been provided with complete and timely information related to the plan and implementation status of the Company's production and business plan in the first 6 months of 2025, serving the work of independent and objective supervision and evaluation.*

- Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và các phòng ban chuyên môn của Tổng Công ty đã phối hợp tích cực với Ban Kiểm soát trong việc cung cấp thông tin, giải trình và phản hồi đầy đủ, kịp thời theo các yêu cầu giám sát. Các kiến nghị của Ban Kiểm soát đã được nghiêm túc tiếp thu và triển khai thực hiện. Đồng thời, công tác kiểm tra, giám sát việc duy trì các biện pháp kiểm soát nội bộ và cảnh báo rủi ro tiếp tục được thực hiện thường xuyên, góp phần tăng cường hiệu lực quản trị và minh bạch trong hoạt động điều hành của Tổng Công ty./ *The Board of Directors, the Executive Board and the specialized departments of the Company have actively cooperated with the Board of Supervisors in providing information, explaining and responding fully and promptly according to the monitoring requirements. The recommendations of the Board of Supervisors have been seriously accepted and implemented. At the same time, the work of checking and supervising the maintenance of internal control measures and risk warnings continues to be carried out regularly, contributing to enhancing the effectiveness of governance and transparency in the operations of the Company.*

5. Hoạt động khác của BKS/ Ủy ban Kiểm toán (nếu có)/ *Other activities of the Board of Supervisors and Audit Committee (if any):*

- Trong năm 2025, Ban Kiểm soát đã duy trì đều đặn công tác giám sát việc tuân thủ các quy định pháp luật, Điều lệ và quy chế nội bộ của Tổng Công ty trong quá trình thực hiện chức trách, nhiệm vụ của Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và đội ngũ cán bộ quản lý. Qua quá trình giám sát độc lập, Ban Kiểm soát không ghi nhận dấu hiệu bất thường hoặc vi phạm ảnh hưởng đến hoạt động quản trị, điều hành cũng như quyền lợi hợp pháp của cổ đông./ *In 2025, the Board of Supervisors regularly monitored compliance with legal regulations, the Charter and internal regulations of the Corporation in the process of performing the duties and responsibilities of the Board of Directors, the Executive Board and the management staff. Through the independent monitoring process, the Board of Supervisors did not record any unusual signs or violations affecting the management and operation activities as well as the legitimate rights of shareholders.*

- Ban Kiểm soát đã phối hợp chặt chẽ với các bộ phận chuyên môn để theo dõi, giám sát việc quản trị doanh nghiệp, quản lý tài chính, hiệu quả sử dụng vốn, tài sản, và công tác thu hồi vốn đầu tư của Tổng Công ty tại các Công ty con, Công ty liên kết. Bên cạnh đó, Ban Kiểm soát cũng theo dõi việc vận hành của hệ thống kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro nhằm hỗ trợ việc phát hiện sớm các vấn đề phát sinh, từ đó đề xuất các kiến nghị phù hợp. Các giao dịch với bên liên quan cũng được Ban Kiểm soát quan tâm giám sát, đảm bảo tuân thủ quy định và nguyên tắc minh bạch./ *The Board of Supervisors closely coordinated with specialized departments to monitor and supervise corporate governance, financial management, effective use of capital and assets, and the recovery of investment capital of the Company at subsidiaries and affiliated companies. In addition, the Board of Supervisors also monitored the operation of the internal control and risk management systems to support the early detection of arising problems, thereby proposing appropriate recommendations. Transactions with related parties are also monitored by the Board of Supervisors to ensure compliance with regulations and transparency principles.*

- Nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động giám sát, trong năm, Ban Kiểm soát đã chú trọng công tác đào tạo, cập nhật kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ cho các thành viên. Đồng thời, Ban cũng chủ động tham khảo, lựa chọn sử dụng các dịch vụ tư vấn chuyên môn để từng bước hoàn thiện quy trình và phương pháp giám sát, hướng đến việc thiết lập một hệ thống kiểm soát mang tính chuyên nghiệp, khách quan và độc lập./ *In order to improve the effectiveness of supervision*

activities, during the year, the Board of Supervisors focused on training and updating professional knowledge and skills for members. At the same time, the Board also proactively consulted and selected to use professional consulting services to gradually improve the supervision process and methods, aiming to establish a professional, objective and independent control system.

- Trong kỳ, Ban Kiểm soát đã phối hợp với đơn vị tư vấn độc lập thực hiện đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty theo Khung kiểm soát nội bộ COSO 2013, nhằm xác định mức độ đầy đủ, hiệu lực và hiệu quả của hệ thống trong việc phòng ngừa và phát hiện rủi ro trong quản trị, điều hành và hoạt động./ During the period, the Board of Supervisors coordinated with an independent consulting unit to assess the internal control system of the Corporation according to the COSO 2013 Internal Control Framework, to determine the adequacy, effectiveness and efficiency of the system in preventing and detecting risks in governance, management and operations.

IV. Ban điều hành/Executive Board

STT No.	Thành viên Ban điều hành/Members of Executive Board	Ngày tháng năm sinh Date of birth	Trình độ chuyên môn Qualification	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm thành viên Ban điều hành/ Date of appointment / dismissal of members of the Executive Board /	Chức vụ
1	Bà Nguyễn Thị Hoa/ Mrs. Nguyen Thi Hoa	15/06/1980	Thạc sỹ/ Master	06/02/2025	Tổng giám đốc/ General Director
2	Ông Nguyễn Đức Quang/ Mr. Nguyen Duc Quang	01/12/1968	Thạc sỹ/ Master	01/03/2023	Phó tổng giám đốc/ Deputy General Director
3	Ông Nguyễn Cao Lợi/ Mr. Nguyen Cao Loi	30/04/1977	Cử nhân chuyên ngành kế toán/ Bachelor of Accounting	09/08/2018	Phó tổng giám đốc/ Deputy General Director
4	Ông Hà Thế Dương/ Mr. Ha The Duong	06/05/1982	Thạc sỹ/ Master	04/07/2019	Phó tổng giám đốc/ Deputy General Director
5	Bà Nguyễn Thị Tâm/ Mrs. Nguyen Thi Tam	08/11/1981	Thạc sỹ/ Master	01/01/2025	Phó tổng giám đốc/ Deputy General Director

V. Kế toán trưởng/Chief Accountant

Họ và tên <i>Name</i>	Ngày tháng năm sinh <i>Date of birth</i>	Trình độ chuyên môn nghiệp vụ <i>Qualification</i>	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm <i>Date of appointment/ dismissal</i>
Ông Trương Bạch Dương/ <i>Mr. Truong Bach Duong</i>	07/01/1979	Cử nhân kinh tế/ <i>Bachelor of Economics</i>	26/04/2023

VI. Đào tạo về quản trị Công ty/Training courses on corporate governance:

Các khóa đào tạo về quản trị Công ty được các thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng Giám đốc điều hành, các cán bộ quản lý khác và Thư ký Công ty tham gia theo quy định về quản trị Công ty và có chứng chỉ quản trị Công ty. Các văn bản luật ban hành mới Công ty đã thực hiện tham gia đào tạo/ *Company governance training courses are attended by members of the Board of Directors, members of the Board of Supervisors, the General Director, other managers and the Company's Secretary in accordance with regulations on corporate governance and have corporate governance certificates. The Company has participated in training on newly issued legal documents.*

VII. Danh sách về người có liên quan của Công ty đại chúng (Báo cáo 06 tháng đầu năm 2025) và giao dịch của người có liên quan của Công ty với chính Công ty/The list of affiliated persons of the public company (The first half of 2025 report) and transactions of affiliated persons of the Company)

1. Danh sách về người có liên quan của Công ty/The list of affiliated persons of the Company: Phụ lục I kèm theo/ *Appendix I attached.*

2. Giao dịch giữa Công ty với người có liên quan của Công ty; hoặc giữa Công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ/ Transactions between the Company and its affiliated persons or between the Company and its major shareholders, internal persons and affiliated persons.: Phụ lục II kèm theo/ *Appendix II attached.*

3. Giao dịch giữa người nội bộ Công ty, người có liên quan của người nội bộ với Công ty con, Công ty do Công ty nắm quyền kiểm soát/ Transaction between internal persons of the Company, affiliated persons of internal persons and the Company's subsidiaries in which the Company takes controlling power: Không phát sinh/ *None.*

4. Giao dịch giữa Công ty với các đối tượng khác/ Transactions between the Company and other parties:

4.1. Giao dịch giữa Công ty với Công ty mà thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc) và người quản lý khác đã và đang là thành viên sáng lập hoặc thành viên HĐQT, Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành trong thời gian ba (03) năm trở lại đây (tính tại thời điểm lập báo cáo)/Transactions between the Company and the company that its members of Executive Board, the Board of Supervisors, Director (General Director) have been founding members or members of Board of Directors, or CEOs in three (03) latest years (calculated at the time of reporting): Không phát sinh/ *None.*

4.2. Giao dịch giữa Công ty với Công ty mà người có liên quan của thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc) và người quản lý khác là thành viên HĐQT, Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành/ Transactions between the Company and the company that its affiliated persons with members of Board of Directors, Board of Supervisors, Director (General Director) and other managers as a member of Board of Directors, Director (General Director or CEO): Không phát sinh/ *None.*

4.3. Các giao dịch khác của Công ty (nếu có) có thể mang lại lợi ích vật chất hoặc phi vật chất đối với thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc) và người quản lý khác/ *Other transactions of the Company (if any) may bring material or non-material benefits for members of Board of Directors, members of the Board of Supervisors, Director (General Director) and other managers: Không phát sinh/ None.*

VIII. Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và người liên quan của người nội bộ (Báo cáo 06 tháng đầu năm 2025)/ *Share transactions of internal persons and their affiliated persons (The first half of 2025 report)*

1. Danh sách người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ/ *The list of internal persons and their affiliated persons công ty / Transactions of internal persons and affiliated persons with shares of the Company: Phụ lục III kèm theo/ Appendix III attached.*

2. Giao dịch của người nội bộ và người có liên quan đối với cổ phiếu của Công ty/ *Transactions of internal persons and affiliated persons with shares of the company: Không có/ None.*

IX. Các vấn đề cần lưu ý khác/ *Other significant issues*

Không có/ *None.*

Nơi nhận:

Recipients:

- Như trên/ *As above;*

- Lưu: VT, VP.HĐQT. Anh02/

Filed by: VT, VP.HĐQT. Anh02.

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHAIRMAN OF THE BOARD OF DIRECTORS**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(Sign, full name and seal)



Đại tá Đào Xuân Vũ

Phụ lục I
DANH SÁCH NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN CỦA TỔNG CÔNG TY
Appendix I
LIST OF AFFILIATED PERSONS OF THE COMPANY

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securiti es trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ Time of starting to be affiliated person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be affiliate d person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relations hip with the Company
1.	Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội / Military Industry and Telecommunications Group			0100109106 do Sở KHĐT Hà Nội, cấp đăng ký lần đầu 13/07/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 15 05/12/2019 / 0100109106 by Hanoi Department of Planning and Investment, first registration issued on July 13, 2010, 15th change registration on December 5, 2019	Lô D26 KĐT M Cầu Giấy, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam / Lot D26 Cau Giay Urban Area, Yen Hoa Ward, Cau Giay District, Hanoi City, Vietnam				Công ty Me/ Parent Company
2.	Ông Đào Xuân Vũ/ Mr. Dao Xuan Vu		Chủ tịch HĐQT/	001076067971	Khu Đô thị Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà	27/04/2023			Người nội bộ/

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securiti es trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ Time of starting to be affiliated person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be affiliate d person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relations hip with the Company
			Chairman of the BOD		Nội/ My Dinh 2 urban area, Nam Tu Liem, Ha Noi				Internal person
3.	Ông Phùng Văn Cường/ Mr. Phung Van Cuong		Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc/ Member of BOD and General Director	Số hộ chiếu/Passport number: C6550817	CH A12, dãy 2, TT M48, binh đoàn 11, phường Khương mai, quận Thanh Xuân, Hà Nội/ CH A12, row 2, TT M48, 11th army corps, Khuong Mai ward, Thanh Xuan district, Hanoi	16/09/2022		- 06/02/2025 Lý do: Không còn là TGĐ do thay đổi công tác - 05/6/2025 Lý do: Thông qua đơn từ nhiệm chức vụ thành viên HĐQT tại ĐHĐCĐ/ - February 6, 2025 Reason: No longer CEO due to job change - June 5, 2025	Người nội bộ/ Internal person

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securities trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ Time of starting to be affiliated person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be affiliate d person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relations hip with the Company
4.	Ông Nguyễn Đức Quang/ Mr. Nguyen Duc Quang		Thành viên HĐQT kiểm Phó Tổng Giám đốc/ Member of BOD and Deputy General Director	001068030730	M1-0804 Vinhomes Metropolis 29 Liễu giải, Ngọc hà, Hà nội/ M1-0804 Vinhomes Metropolis Apartment, No. 29 Lieu Giai street, Ngoc Ha, Ha Noi	24/06/2021		Reason: Approval of resignation from the position of Board member at the Shareholders' Meeting	Người nội bộ/ Internal person

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securities trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ Time of starting to be affiliated person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be affiliate d person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relations hip with the Company
5.	Ông Nguyễn Cao Lợi/ Mr. Nguyen Cao Loi		Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc/ Member of BOD and Deputy General Director	024077000248	Phòng 2201A Chung cư Sông Hồng, số 165 Thái Hà, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành Phố Hà Nội/ Room 2201A, Song Hong Apartment, No.165 Thai Ha, Lang Ha Ward, Dong Da District, Ha Noi City	16/07/2018			Người nội bộ/ Internal person
6.	Ông Lê Xuân Hùng/ Mr. Le Xuan Hung		Thành viên HĐQT/ Member of BOD	125125560	Phường Liễu – Quê Võ – Bắc Ninh/ Phuong Lieu – Que Vo – Bac Ninh	25/06/2021	- 05/6/2025 Lý do: Thông qua đơn từ nhiệm chức vụ thành viên HĐQT tại ĐHĐCĐ/ - June 5, 2025		Người nội bộ/ Internal person

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securities trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là liên quan/ Time of starting to be affiliated person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be affiliate d person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relations hip with the Company
7.	Bà Nguyễn Thị Hoa/ Mrs. Nguyen Thi Hoa		Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc/ Member of BOD cum General Director	034180004365	6B1 Tập thể Bộ Công an, Khuong Đình, Thanh Xuân, Hà Nội/ 6B1 Ministry of Public Security apartment., Khuong Dinh, Thanh Xuan, Ha Noi	27/04/2023		Reason: Approval of resignation from the position of Board member at the Shareholders' Meeting	Người nội bộ/ Internal person

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securities trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ Time of starting to be affiliated person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be affiliate d person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relations hip with the Company
8.	Bà Đoàn Thị Thu Nga/ Mrs. Doan Thi Thu Nga		Thành viên HĐQT/ Member of BOD	031181002901	CH2510 Nhà CT4 Vimeco CTHHN/Ở, VPDVT M, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội/ Room 2510, CT4 Vimeco CTHHN/O House, VPDVTM, Trung Hoa Ward, Cau Giay District, Ha Noi	05/06/2025			Người nội bộ/ Internal person
9.	Ông Hoàng Văn Ngọc/ Mr. Hoang Van Ngoc		Thành viên HĐQT/ Member of BOD	040081007765	Tòa nhà Dreamland Bonanza, số 23 Duy Tân, phường Mỹ Đĩnh 2, quận Nam Tứ Liêm, Hà Nội/ Dreamland Bonanza Building, No.23 Duy Tan street, My Dinh	05/06/2025			Người nội bộ/ Internal person

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securiti es trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là liên quan/ Time of starting to be affiliated person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be affiliate d person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relations hip with the Company
					2 ward, Nam Tu Liem district, Ha Noi				
10.	Ông Vũ Sỹ Mạnh/ Mr. Vu Sy Manh		Thành viên HĐQT/ Member of BOD	027081000316	Số 95, ngõ 68/53/22 Đường Cầu Giấy, Quan Hoa, Cầu Giấy, Hà Nội/ No. 95, Alley 68/53/22, Cau Giay Street, Quan Hoa, Cau Giay, Ha Noi	05/06/2025			Người nội bộ/ Internal person
11.	Lê Quang Tiếp/ Le Quang Tiep		Trưởng BKS/ Head of BOS	038087017807	2502 HH01A, KĐT M Dương Nội, La Khê, Hà Đông, Hà Nội/ 2502 HH01A, Duong Noi Urban Area, La Khe, Ha Dong, Hanoi	15/06/2018	- 05/6/2025 Lý do: Thông qua đơn từ nhiệm chức vụ Trưởng BKS tại ĐHDCCĐ - June 5, 2025 Reason: Approval of resignation from the position		Người nội bộ/ Internal person

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securities trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ Time of starting to be affiliated person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be affiliate d person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relations hip with the Company
							of Head of BOS at the General Meeting of Shareholders		
12.	Nguyễn Hoài Bắc/ Nguyen Hoai Bac		Trưởng BKS/ Head of BOS	030080020041	Số 5, ngõ 6/30/18 Đường Đội Nhân, Vĩnh Phúc, Ba Đình, Hà Nội/ No.5, Alley 6/30/18 Doi Nhan Street, Vinh Phuc, Ba Dinh, Ha Noi	29/05/2020			Người nội bộ/ Internal person
13.	Quản Thị Thu Hà/ Quan Thi Thu Ha		Thành viên BKS/ Member of BOS	030183020991	Chung cư An Bình Plaza, 97 Trần Bình, Phường Mỹ Đình 1, Hà Nội/ An Binh Plaza Apartment, No. 97 Tran Binh Street, My Dinh 1 Ward, Ha Noi	15/06/2018			Người nội bộ/ Internal person

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securiti es trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ Time of starting to be affiliated person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be affiliate d person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relations hip with the Company
14.	Bùi Văn Thảo/ Bui Van Thao		Thành viên BKS/ Member of BOS	030089015179	S3.0210 GoldMark City, 136 Hồ Tùng Mâu, Phường Phú Diễn, Hà Nội/ S3.0210 GoldMark City, 136 Ho Tung Mau, Phu Dien Ward, Ha Noi	27/04/2023			Người nội bộ/ Internal person
15.	Nguyễn Thị Tâm/ Nguyen Thi Tam		Phó Tổng Giám đốc/ Deputy General Director	038181032111	Chung cư Golden Palace, Mễ Trì, Nam Tư Liêm, Hà Nội/ Golden Palace Apartment, Me Tri, Nam Tu Liem, Hanoi	01/01/2025			Người nội bộ/ Internal person
16.	Hà Thế Dương/ Ha The Duong		Phó Tổng Giám đốc/ Deputy General Director	026082004723	Căn hộ 1209 CT2, chung cư D22 Bộ tư lệnh Biên Phòng, Từ Liêm, Hà Nội/ Room 1209 CT2, D22	026082004 723			Người nội bộ/ Internal person

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securities trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là liên quan/ Time of starting to be affiliated person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be affiliate d person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relations hip with the Company
					Border Guard High Command Department, Tu Liem, Ha Noi				
17.	Trương Bạch Dương/ Truong Bach Duong		Kế toán trưởng/ Chief Accountant	024079012927	Số 22A ngõ 420 Khuong Đình, phường Khương Đình, TP Hà Nội/ No. 22A, Alley 420, Khuong Dinh street, Khuong Dinh ward, Ha Noi city	26/04/2023			Người nội bộ/ Internal person
18.	Đàm Minh Toàn/ Dam Minh Toan		Người phụ trách quản trị công ty kiểm người được ủy	034082000224	Số 64 đường 3.5 KDT Gamuda Gardens, Hoàng Mai, Hà Nội/ No. 64, 3.5 Street, Gamuda	07/06/2018			Người nội bộ/ Internal person

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securities trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là liên quan/ Time of starting to be affiliated person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be affiliate d person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relations hip with the Company
			quyền công bố thông tin/ Person incharge of company governance and authorize d to disclose information		Gardens Urban area, Hoang Mai, Ha Noi				
19.	Công ty Viettel Timor., Unipessoal Lda/			Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 556/BKHĐT- ĐTRNN do Bộ KHĐT Việt Nam cấp Hà Nội cấp ngày 04/06/2011/	CBD Plaza II Rua Presidente, Nicolau Lobato, Côm, Đông Timor/	2012			Công ty con/ Subsidiar y

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securities trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là liên quan/ Time of starting to be affiliated person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be affiliate d person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relations hip with the Company
	Viettel Timor Company, Unipessoal Lda			Overseas Investment Certificate No. 556/BKHĐT-ĐTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam in Hanoi on June 4, 2011	CBD Plaza II Rua Presidente, Nicolau Lobato, Com, Timor Leste				
20.	Công ty Telemor Fintech Unip Lda/ Telemor Fintech Unip Lda Company				Av. Pridente Nicolau Lobato, Timor Plaza, Bebonuk, Dom Aleixo, Díli, Timor - Leste	2018			Công ty con của Công ty Viettel Timor., Unipessoal Lda/ Subsidiary of Viettel Timor., Unipessoal Lda

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securiti es trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ Time of starting to be affiliated person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be affiliate d person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relations hip with the Company
21.	Công ty Viettel Cambodia Pte.Ltd/ Viettel Cambodia Pte.Ltd			Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 730/BKHHĐT- ĐTRNN do Bộ KHĐT Việt Nam cấp Hà Nội/ Overseas Investment Certificate No. 730/BKHHĐT-ĐTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam Hanoi	Số 42 đường 242 phường Chaktumuk, quận Daun Penh, Phnompenh, Campuchia No. 42, Street 242, Chaktumuk Ward, Daun Penh District, Phnom Penh, Cambodia	2009			Công ty con/ Subsidiar y
22.	Công ty eMoney Payment Solution PLC/ eMoney Payment Solution PLC					2018			Công ty con của Công ty Viettel Cambodia Pte.Ltd/ Subsidiar y of Viettel

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securities trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là liên quan/ Time of starting to be affiliated person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be affiliate d person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relations hip with the Company
									Cambodia Pte.Ltd
23.	Công ty Movitel, S.A./ Movitel Company, SA			Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 404/BKHHDT- ĐTRNN do Bộ KHĐT Việt Nam cấp Hà Nội cấp ngày 11/11/2010/ Overseas Investment Certificate No. 404/BKHHDT-ĐTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam in Hanoi on November 11, 2010	Bairro da Sommerchield, số 6 đường Dr. Francisco Barreto, thành phố Maputo, Mozambique/ Bairro da Sommerchield, 6 Dr. Francisco Barreto Street, Maputo City, Mozambique	2010			Công ty con/ Subsidiar y
24.	Công ty M-Mola/ M-Mola Company				Mozambique, Maputo City, Urban District 1	2016			Công ty con của Công ty Movitel, S.A./

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securities trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là liên quan/ Time of starting to be affiliated person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be affiliate d person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relations hip with the Company
					Av. Guera Popular, số 2080 Maputo, Mozambique				Subsidiary of Movitel, S.A
25.	Công ty Viettel Cameroon S.A/ Viettel Cameroon S.A			Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 585/BKHĐT- ĐTRNN do Bộ KHĐT Việt Nam cấp Hà Nội cấp ngày 18/01/2013/ Overseas Investment Certificate No. 585/BKHĐT-ĐTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam in Hanoi on January 18, 2013	Thủ đô Yaounde, Cameroon/ Yaounde, Cameroon	2013			Công ty con/ Subsidiary
26.	Công ty Viettel Burundi S.A/ Viettel Burundi S.A			Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 690/BKHĐT- ĐTRNN do Bộ KHĐT Việt	Số 24, Avenue de L'Oua, Quartier Industriel, Ngagara,	2014			Công ty con/

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securiti es trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ Time of starting to be affiliated person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be affiliate d person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relations hip with the Company
				Nam cấp Hà Nội cấp ngày 26/03/2014/ Overseas Investment Certificate No. 690/BKHĐT- ĐTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam in Hanoi on March 26, 2014	Bujimbura-Marie, Cộng hòa Bu-run-di/ No. 24, Avenue de L'Oua, Quartier Industriel, Ngagara, Bujimbura-Marie, Republic of Burundi				Subsidiar y
27.	Công ty ví Lumitel/ Lumitel e-wallet company					2017			Công ty con của Công ty Viettel Burundi S.A/ Subsidiar y of Viettel

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoản (nếu có)/ Securiti es trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là liên quan/ Time of starting to be affiliated person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be affiliate d person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relations hip with the Company
									Burundi S.A
28.	Công ty Viettel Tanzania/ Viettel Tanzania PLC.			Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 689/BKHĐT- ĐTRNN do Bộ KHĐT Việt Nam cấp Hà Nội cấp ngày 24/03/2014/ Overseas Investment Certificate No. 689/BKHĐT-ĐTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam in Hanoi on March 24, 2014	Plot No. 145, Regent Estate, Migombani street, Mikocheni, Post box 110230, Dar es Salaam, Cộng hòa Thống nhất Tan- da-ni-a/ Plot No. 145, Regent Estate, Migombani street, Mikocheni, Post box 110230, Dar es Salaam, United Republic of Tanzania	2014			Công ty con/ Subsidiar y
29.	Công ty Halopesa/ Halopesa Company					2016			Công ty con của Công ty

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securities trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là người quan/ liên quan/ Time of starting to be affiliated person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be affiliate d person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relations hip with the Company
									Viettel Tanzania/ Subsidiar y of Viettel Tanzania
30.	Công ty Star Telecom Co., Ltd/ Star Telecom Co., Ltd.			Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 103/BKH- ĐTRNN do Bộ KHĐT Việt Nam cấp Hà Nội cấp ngày 27/02/2008/ Overseas Investment Certificate No. 103/BKH- ĐTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam in Hanoi on February 27, 2008	Đường Nongbone, phường Phonesay, quận Saysetha, thành phố Vientiane, CHDCND Lào/ Nongbone Road, Phonesay Ward, Saysetha District, Vientiane City, Lao PDR	2008			Người có liên quan theo điểm b, khoản 46, Luật chứng khoán/ Related party according to point b, clause 46,

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securities trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là liên quan/ Time of starting to be affiliated person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be affiliate d person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relations hip with the Company
31.	Công ty Star Fintech Co., Ltd/ Star Fintech Co., Ltd					2019			Công ty con của Công ty Star Telecom Co., Ltd/ Subsidiar y of Star Telecom Co., Ltd

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securities trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là liên quan/ Time of starting to be affiliated person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be affiliate d person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relations hip with the Company
32.	Công ty TNHH Myanmar National Tele& Communications/ Myanmar National Tele& Communications Co.,Ltd			Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 201600255 do Bộ KHĐT Việt Nam cấp Hà Nội cấp ngày 16/12/2016/ Overseas Investment Certificate No. 201600255 issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam, Hanoi, on December 16, 2016	Phố The Corner of Pantra và đường U Wizara, thị trấn Dagon, Yangon, Myanmar/ The Corner of Pantra Street and U Wizara Road, Dagon Township, Yangon, Myanmar	2016			Người có liên quan theo điểm b, khoản 46, Luật chứng khoán/ Related party according to point b, clause 46, Securities Law

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoản (nếu có)/ Securiti es trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là liên quan/ Time of starting to be affiliated person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be affiliate d person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relations hip with the Company
33.	Công ty Mytel Wallet International Myanmar Company Limited/ Mytel Wallet International Myanmar Company Limited					2017			Công ty con của Công ty Telecom Internatio nal Myanmar Co.,Ltd/ Subsidiar y of Telecom Internatio nal Myanmar Co.,Ltd
34.	Công ty National Telecom S.A/ National Telecom S.A			Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 377/BKH- ĐTRNN/ĐC2 ngày 19/01/2022/	Phố Corner of Fernand and Ave Martin Luther King	2010			Công ty con/ Subsidiar y

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securities trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ Time of starting to be affiliated person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be affiliate d person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relations hip with the Company
				Overseas Investment Certificate No. 377/BKH- ĐTRNN/DC2 dated January 19, 2022	(Pont Morin), Port Au Prince, Haiti/ Corner of Fernand and Ave Martin Luther King Street (Pont Morin), Port Au Prince, Haiti				
35.	Công ty TNHH MTV Đầu tư Công nghệ Viettel/ Viettel Technology Investment One Member LLC			2801045888 do Sở KHĐT Thanh Hóa cấp/ 2801045888 issued by Thanh Hoa Department of Planning and Investment	Nam Đại lộ Lê Lợi, P. Đông Hương, Tp Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá/ South of Le Loi Avenue, Dong Huong Ward, Thanh Hoa City, Thanh Hoa Province	11/05/2009			Người có liên quan theo điểm c, khoản 46, Luật chứng khoán/ Related party according to point c, clause 46,

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securities trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ Time of starting to be affiliated person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be affiliate d person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relations hip with the Company
36.	Công ty TNHH MTV Thông tin M1/ M1 Communication One Member LLC			0500141369 do Sở KHĐT Hà Nội cấp/ 0500141369 issued by Hanoi Department of Planning and Investment	Thôn An Bình, Xã An Khánh, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội/ An Binh Village, An Khanh Commune, Hoai Duc District, Hanoi City	2010			Người có liên quan theo điểm c, khoản 46, Luật chứng khoán/ Related party according to point c, clause 46, Securities Law
37.	Công ty TNHH MTV Thông tin M3/			0500239036 Sở KHĐT Hà Nội cấp/	Mỹ Chung, Phường Xuân Khanh, Thị Xã	2010			Người có liên quan theo điểm

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securiti es trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là liên quan/ Time of starting to be affiliated person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be affiliate d person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relations hip with the Company
					Ward, Ba Dinh District, Hanoi City				party according to point c, clause 46, Securities Law
39.	Công ty Viettel America/ Viettel America Company			Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 620 do Bộ KHĐT Việt Nam cấp/ Overseas Investment Certificate No. 620 issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam	1551 MCCARTHY BLVD STE 210, Milpitas, CA, 95035, U.S	2013			Người có liên quan theo điểm c, khoản 46, Luật chứng khoán/ Related party according to point c, clause 46,

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securiti es trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ Time of starting to be affiliated person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be affiliate d person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relations hip with the Company
40.	Công ty VTE Technologies SARL/ VTE Technologies SARL Company			Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 201500006 do Bộ KHĐT Việt Nam cấp/ Overseas Investment Certificate No. 201500006 issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam	13 phố TAITBOUT 75009 PARIS, Pháp/ 13 TAITBOUT STREET 75009 PARIS, France	2015			Người có liên quan theo điểm c. khoản 46, Luật chứng khoán/ Related party according to point c, clause 46, Securities Law
41.	Tổng Công ty CP Bưu chính Viettel/			0104093672 do KHĐT Hà Nội cấp/	Số 1, phố Giang Văn Minh, Phường Kim Mã, Quận Ba Đình,	2009			Người có liên quan theo điểm

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securities trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là liên quan/ Time of starting to be affiliated person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be affiliate d person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relations hip with the Company
	Viettel Post Joint Stock Corporation			0104093672 issued by Hanoi Department of Planning and Investment	Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ No. 1, Giang Van Minh Street, Kim Ma Ward, Ba Dinh District, Hanoi City, Vietnam				c, khoản 46, Luật chứng khoán/ Related party according to point c, clause 46, Securities Law
42.	Công ty TNHH MTV Logistics Viettel/ Viettel Logistics Company Limited			0310783329 do Sở KHĐT Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18/04/2011/ 0310783329 first issued by Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment on April 18, 2011	306 Lý Thường Kiệt, P.6, Tân Bình, Tp Hồ Chí Minh/ 306 Ly Thuong Kiet, Ward 6, Tan Binh, Ho Chi Minh City	18/04/2011			Người có liên quan theo điểm c, khoản 46, Luật chứng khoán/ Related

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securities trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ Time of starting to be affiliated person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be affiliate d person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relations hip with the Company
									party according to point c, clause 46, Securities Law
43.	Công ty TNHH MTV Thương mại điện tử Bưu chính Viettel/ Viettel Post E- commerce Company Limited			0105269946 Sở KHĐT Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/04/2011/ 0105269946 First issued by Hanoi Department of Planning and Investment on April 20, 2011	Tòa nhà N2, Km số 2, Đại lộ Thăng Long, Mễ Trì, Nam Tư Liêm, Tp Hà Nội/ Building N2, Km 2, Thang Long Avenue, Me Tri, Nam Tu Liem, Hanoi City	20/04/2011			Người có liên quan theo điểm c, khoản 46, Luật chứng khoán/ Related party according to point c, clause 46,

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securities trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ Time of starting to be affiliated person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be affiliate d person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relations hip with the Company
44.	Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel/ Viettel Post Technology Company Limited			0105299429 Sở KHĐT Hà Nội cấp lần đầu ngày 09/05/2011/ 0105299429 First issued by Hanoi Department of Planning and Investment on May 9, 2011	Số 1 Giang Văn Minh, Kim Mã, Ba Đình, Tp Hà Nội/ No. 1 Giang Văn Minh, Kim Ma, Ba Dinh, Hanoi City	09/05/2011			Người có liên quan theo điểm c, khoản 46, Luật chứng khoán/ Related party according to point c, clause 46, Securities Law
45.	Công ty TNHH MTV Mygo Myanmar/			109684023 do Cục đầu tư và đăng ký doanh nghiệp	Tầng 5, số 100-104 đường 48,	04/04/2017			Người có liên quan theo điểm

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securiti es trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ Time of starting to be affiliated person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be affiliate d person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relations hip with the Company
	Mygo Myanmar Company Limited			Myanmar cấp lần đầu ngày 04/04/2017/ 109684023 first issued by Myanmar Investment and Business Registration Department on April 4, 2017	Bothtaung Yangon, Myanmar/ 5th Floor, No. 100- 104 Road 48, Bothtaung Yangon, Myanmar				c, khoản 46, Luật chứng khoán/ Related party according to point c, clause 46, Securities Law
46.	Công ty TNHH MTV Mygo Cambodia/ Mygo Cambodia Company Limited			00010833 do Bộ Công thương Cambodia cấp 15/07/2010/ 00010833 issued by the Ministry of Industry and Trade of Cambodia on July 15, 2010	No 38, Charak Thmey, Sangkat Veal Vong, Khan 7 Makara, Phnompenh, Cambodia/ No 38, Charak Thmey, Sangkat Veal Vong, Khan 7	15/07/2010			Người có liên quan theo điểm c, khoản 46, Luật chứng khoán/ Related

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securiti es trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ Time of starting to be affiliated person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be affiliate d person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relations hip with the Company
					Makara, Phnompenh, Cambodia				party according to point c, clause 46, Securities Law
47.	Tổng Công ty CP Công trình Viettel/ Viettel Construction Joint Stock Corporation			0104753865 do KHĐT Hà Nội cấp/ 0104753865 issued by Hanoi Department of Planning and Investment	Số 1 Giang Văn Minh, Phường Kim Mã, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội/ No. 1 Giang Văn Minh, Kim Ma Ward, Ba Dinh District, Hanoi City	2010			Người có liên quan theo điểm c, khoản 46, Luật chứng khoán/ Related party according to point c, clause 46,

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securities trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ Time of starting to be affiliated person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be affiliate d person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relations hip with the Company
48.	VIETTEL CONSTRUCTION LAO CO., LTD			Số: 357/ĐKDN Ngày cấp: 28/05/2015 Nơi cấp: Vụ đăng ký và quản lý doanh nghiệp, Bộ Công thương Lào/ Number: 357/ĐKDN Date of issue: May 28, 2015 Place of issue: Department of Business Registration and Management, Ministry of Industry and Commerce of Laos	Phanpapau, Sisattanak, Viêng Chăn, Lào/ Phanpapau, Sisattanak, Vientiane, Laos	2015			Người có liên quan theo điểm c, khoản 46, Luật chứng khoán/ Related party according to point c, clause 46, Securities Law
49.	VIETTEL CONSTRUCTION			Số 3723 MOC/D/REG Ngày cấp: 01/04/2015	Số nhà 22D, đường ChokThmay, phường Veang Vong,	2015			Người có liên quan theo điểm

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securities trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ Time of starting to be affiliated person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be affiliate d person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relations hip with the Company
	CAMBODIA CO., LTD			Nơi cấp: Bộ Thương mại Cambodia/ No. 3723 MOC/D/REG Date of issue: April 1, 2015 Place of issue: Ministry of Commerce of Cambodia	Quận 7 Makara, thủ đô Phnôm – Pênh, Campuchia/ No. 22D, ChroKThmay Street, Yeang Yong Ward, Makara District 7, Phnom Penh Capital, Cambodia				c, khoản 46, Luật chứng khoán/ Related party according to point c, clause 46, Securities Law
50.	VIETTEL CONSTRUCTION MOZAMBIQUE, LDA			Số 100498650 Ngày cấp: 06/4/2014 Nơi cấp: Cục đăng ký và công chứng quốc gia Viện đăng ký pháp nhân Bộ tư pháp Mozambique/ Number 100498650	Số 525, quận Alto Mae, đại lộ Guerra Popular, huyện 1, thủ đô Maputo, Mozambique/ No. 525, Alto Mae District, Guerra Popular Avenue,	2014			Người có liên quan theo điểm c, khoản 46, Luật chứng khoán/ Related

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securities trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ Time of starting to be affiliated person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be affiliate d person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relations hip with the Company
				Date of issue: April 6, 2014, Place of issue: National Registry and Notary Office, Legal Entity Registration Institute, Ministry of Justice, Mozambique	District 1, Maputo Capital, Mozambique				party according to point c, clause 46, Securities Law
51.	VIETTEL CONSTRUCTION PERU S.A.C			Số: 12765031 Ngày cấp: 29/09/2015 Nơi cấp: Sunarp (Superintendencia Nacional de los Registros Públicos)/ Number: 12765031 Date of issue: September 29, 2015 Place of issue: Sunarp (Superintendencia Nacional de los Registros Públicos)	Av.Mcal.Oscar R.Benavides No 2788 Bellavista, Callao, Peru	2015			Người có liên quan theo điểm c, khoản 46. Luật chứng khoán/ Related party according to point c, clause 46,

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securiti es trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ Time of starting to be affiliated person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be affiliate d person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relations hip with the Company
52.	VIETTEL CONSTRUCTION MYANMAR CO.,LTD			Số 248 FC/2015-2016 Ngày cấp: 26/06/2015 Nơi cấp: Bộ Kế hoạch và Phát triển Kinh tế Quốc gia Myanmar/ No. 248 FC/2015-2016 Date of issue: June 26, 2015 Place of issue: Ministry of National Economic Planning and Development of Myanmar	Số (39), đường Inya Myaing, phường Golden Valley (1), quận Bahan, Yangon Myanmar/ No. (39), Inya Myaing Road, Golden Valley Ward (1), Bahan District, Yangon Myanmar	2015			Người có liên quan theo điểm c, khoản 46, Luật chứng khoán/ Related party according to point c, clause 46, Securities Law
53.	Công ty CP Tư vấn thiết kế Viettel/			0100109106-075 do Sở KHĐT Hà Nội cấp/	Số 1 Giang Văn Minh, Phường Kim	2010			Người có liên quan theo điểm

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securiti es trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ Time of starting to be affiliated person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be affiliate d person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relations hip with the Company
	Viettel Consultancy and Service Joint Stock Company			0100109106-075 issued by Hanoi Department of Planning and Investment	Mã, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội/ No. 1 Giang Van Minh, Kim Ma Ward, Ba Đình District, Hanoi City				c, khoản 46, Luật chứng khoán/ Related party according to point c, clause 46, Securities Law
54.	Công ty CP Xi măng Cẩm Phà/ Cam Pha Cement Joint Stock Company			5700804196 do Sở KHĐT tỉnh Quảng Ninh cấp/ 5700804196 issued by the Department of Planning and Investment of Quang Ninh province	Km 6, Quốc lộ 18A, Phường Cẩm Thạch, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh/ Km 6, National Highway 18A, Cam Thach Ward, Cam	2013			Người có liên quan theo điểm c, khoản 46, Luật chứng khoán/ Related

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securities trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ Time of starting to be affiliated person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be affiliate d person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relations hip with the Company
					Pha City, Quang Ninh Province				party according to point c, clause 46, Securities Law
55.	Công ty CP Giao thông số Việt Nam/ Vietnam Digital Transport Joint Stock Company			0109266456 do Sở KHĐT thành phố Hà Nội cấp/ 0109266456 issued by Hanoi Department of Planning and Investment	Số 01 đường Trần Hữu Dục, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội/ No. 01 Tran Huu Duc Street, My Dinh 2 Ward, Nam Tu Liem District, Hanoi City	2020			Người có liên quan theo điểm c, khoản 46, Luật chứng khoán/ Related party according to point c, clause 46,

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securities trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ Time of starting to be affiliated person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be affiliate d person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relations hip with the Company
56.	Công ty TNHH Viettel – CHT/ Viettel-CHT Company Limited			0500589150 do Sở KHĐT thành phố Hà Nội cấp/ 0500589150 issued by Hanoi Department of Planning and Investment	Khu TT, Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km29, Đại lộ Thăng Long, Xã Thạch Hoà, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội/ Hoa Lac High-Tech Park, Km29, Thang Long Avenue, Thach Hoa Commune, Thach That District, Hanoi City	2008			Người có liên quan theo điểm c, khoản 46, Luật chứng khoán/ Related party according to point c, clause 46, Securities Law
57.	Công ty Viettel Peru/ Viettel Peru Company			Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 433 do Bộ KHĐT Việt Nam cấp/	Thành phố Lima, tỉnh Lima, Cộng Hòa Peru/	2014			Người có liên quan theo điểm

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securities trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ Time of starting to be affiliated person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be affiliate d person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relations hip with the Company
				Overseas Investment Certificate No. 433 issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam	Lima City, Lima Province, Republic of Peru				c, khoản 46, Luật chứng khoán/ Related party according to point c, clause 46, Securities Law
58.	Công ty Viettel Russia/ Viettel Russia Company			Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 201700343 do Bộ KHĐT Việt Nam cấp/ Overseas Investment Certificate No. 201700343 issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam	Phòng 11-13, Khu I, tầng 2, CTR B, Nhà 11 Masha Poryvayeva, Moscow, Liên Bang Nga, 107996/ Room 11-13, Block I, 2nd floor, CTR B,	2017			Người có liên quan theo điểm c, khoản 46, Luật chứng khoán/ Related

TT/ No.	Tên tổ chức/cá nhân/ Name of organization/ individual	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securiti es trading account (if any)	Chức vụ tại Công ty (nếu có)/ Position at the Company (if any)	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp/ NSH Certificate Number*, date of issue, place of issue	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ/ Head office address/Contact address	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan/ Time of starting to be affiliated person	Thời điểm không còn là người có liên quan/ Time of ending to be affiliate d person	Lý do/ Reason	Mối quan hệ liên quan với Công ty/ Relations hip with the Company
					Building 11 Masha Poryvayeva, Moscow, Russian Federation, 107996				party according to point c, clause 46, Securities Law

Ghi chú/Note: số Giấy NSH*: số CMND/ Hộ chiếu (đối với cá nhân) hoặc số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy phép hoạt động hoặc giấy tờ pháp lý tương đương (đối với tổ chức)/NSH No.: ID card No./Passport No. (As for individuals) or Business Registration Certificate No., License on operations or equivalent legal documents (As for organisations).

Phụ lục II
DANH SÁCH HỢP ĐỒNG GIAO DỊCH GIỮA TỔNG CÔNG TY NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN CỦA TỔNG CÔNG TY
Appendix II
LIST OF TRANSACTIONS BETWEEN THE COMPANY AND AFFILIATED PERSONS OF THE COMPANY

STT / No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of organization/ individual</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty/ <i>Relationshi p with the Company</i>	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp <i>NSH</i> <i>No. * date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ <i>Address</i>	Thời điểm giao dịch với công ty <i>Time of transactions with the Company</i>	Số Nghị quyết/ Quyết định của ĐHĐCĐ/HĐQT thông qua (nếu có, nêu rõ ngày ban hành) <i>Resolution No. or Decision No. approved by General Meeting of Shareholders/ Board of Directors (if any, specifying date of issue)</i>	Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch/ <i>Content, quantity, total value of transaction</i>
1	Công ty Viettel Cambodia Pte.Ltd/ Viettel Cambodia Pte.Ltd	Người liên quan/ <i>Related party</i>	Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 730/BKHHĐT-ĐTRNN do Bộ KHĐT Việt Nam cấp Hà Nội/ <i>Overseas Investment Certificate No. 730/BKHHĐT-ĐTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam Hanoi</i>	Số 42 đường 242 phường Chaktumuk, quận Daun Penh, Phnompenh, Campuchia/ No. 42, Street 242, Chaktumuk Ward, Daum Penh District, Phnom Penh, Cambodia	Tháng 1/ <i>January</i>	01/NQ-HĐQT	Ký kết hợp đồng quản lý dự án với VTC; Giá trị USD: 6.120.000.00/ Signed project management contract with VTC; USD value: 6.120.000.00

2	Công ty Viettel Burundi S.A/ Viettel Burundi SA Company	Người liên quan/ Related party	Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 690/BKHHĐT-ĐTRNN do Bộ KHĐT Việt Nam cấp Hà Nội cấp ngày 26/03/2014/ Overseas Investment Certificate No. 690/BKHHĐT-ĐTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam in Hanoi on March 26, 2014	Số 24, Avenue de L'Oua, Quartier Industriel, Ngagara, Bujumbura- Marie, Cộng hòa Bu-run- di/ No. 24, Avenue de L'Oua, Quartier Industriel, Ngagara, Bujumbura- Marie, Republic of Burundi	Tháng 1/ January	02/NQ-HĐQT	Ký kết hợp đồng quản lý dự án với VTB; Giá trị USD: 2,644,701.18/ Signed project management contract with VTB; USD value: 2,644,701.18
3	Công ty Viettel Tanzania/ Viettel Tanzania Company	Người liên quan/ Related party	Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 689/BKHHĐT-ĐTRNN do Bộ KHĐT Việt Nam cấp Hà Nội cấp ngày 24/03/2014/ Overseas Investment Certificate No. 689/BKHHĐT-ĐTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam in Hanoi on March 24, 2014	Plot No. 145, Regent Estate, Migombani street, Mikocheni, Post box 110230, Dar es Salaam, Cộng hòa Thống nhất Tan- da-ni-a/ Plot No. 145, Regent Estate, Migombani street, Mikocheni, Post box 110230, Dar es Salaam, United Republic of Tanzania	Tháng 1/ January	03/NQ-HĐQT	Ký kết hợp đồng quản lý dự án với VTZ; Giá trị USD: 2,677,376.47/ Signed project management contract with VTZ; USD value: 2,677,376.47
4	Công ty Star Telecom Co., Ltd/ Star Telecom Co., Ltd	Người liên quan/ Related party	Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 103/BKH-ĐTRNN do Bộ KHĐT Việt Nam cấp Hà Nội cấp ngày	Đường Nongbone, phường Phonesay, quận Saysetha, thành phố Vientiane, CHDCND Lào/ Nongbone Road, Phonesay Ward,	Tháng 1/ January	04/NQ-HĐQT	Hợp đồng bán Thiết bị antenna; Giá trị USD: 292,000.00/ Contract for the sale of Antenna

			27/02/2008/ Overseas Investment Certificate No. 103/BKH-ĐTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam in Hanoi on February 27, 2008.	Saysettha District, Vientiane City, Lao PDR			Equipment; USD Value: 292,000.00
5	Công ty National Telecom S.A/ National Telecom SA	Người liên quan/ Related party	Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 377/BKH-ĐTRNN/ĐC2 ngày 19/01/2022/ Overseas Investment Certificate No. 377/BKH-ĐTRNN/ĐC2 dated January 19, 2022	Phố Corner of Fernand and Ave Martin Luther King (Pont Morin), Port Au Prince, Haiti/ Corner of Fernand and Ave Martin Luther King Street (Pont Morin), Port Au Prince, Haiti			Hợp đồng bán Thiết bị antenna; Giá trị USD: 392,430.00/ Contract for the sale of Antenna Equipment; USD Value: 392,430.00
6	Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Sản xuất thiết bị Viettel/ Viettel Manufacturing Corporation – One member LLC	Người liên quan/ Related party	0500141369 do Sở KHĐT Hà Nội cấp/ 0500141369 issued by Hanoi Department of Planning and Investment	Thôn An Bình, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ An Binh Village, An Khanh Commune, Hoai Duc District, Hanoi City, Vietnam			Hợp đồng mua Thiết bị antenna; Giá trị VNĐ: 10,387,716,454,00/ Contract for purchasing antenna equipment; Value VNĐ: 10,387,716,454.00
7	Công ty Viettel Burundi S.A/ Viettel Burundi SA Company	Người liên quan/ Related party	Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 690/BKHĐT-ĐTRNN do Bộ KHĐT Việt Nam cấp Hà Nội cấp	Số 24, Avenue de L'Oua, Quartier Industriel, Ngagara, Bujumbura-Marie, Cộng hòa Burundi/ No. 24, Avenue de	Tháng 3/ March	23/NQ-HĐQT	Bù trừ Công nợ 3 bên VTG – VTB và VTS với giá trị USD:

				ngày 26/03/2014/ Overseas Investment Certificate No. 690/BKHDT-DTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam in Hanoi on March 26, 2014	L/Oua, Quartier Industriel, Ngagara, Bujumbura- Marie, Republic of Burundi			1,182,377.00/ Offset of 3-party debt VTG – VTB and VTS with USD value: 1,182,377.00
	Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel – Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (VTS)/ Viettel Business Solutions Corporation – Branch of Viettel Group	Người liên quan/ Related party		0100109106-476 Sở KHĐT Hà Nội cấp/ 0100109106-476 issued by Hanoi Department of Planning and Investment	Số 1 đường Trần Hữu Dục, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ No. 1 Tran Huu Duc Street, My Dinh 2 Ward, Nam Tu Liem District, Hanoi City, Vietnam			
8	Công ty National Telecom S.A/ National Telecom SA	Người liên quan/ Related party		Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 377/BKH- ĐTRNN/DC2 ngày 19/01/2022/ Overseas Investment Certificate No. 377/BKH- ĐTRNN/DC2 dated January 19, 2022	Phố Corner of Fernand and Ave Martin Luther King (Pont Morin), Port Au Prince, Haiti/ Corner of Fernand and Ave Martin Luther King Street (Pont Morin), Port Au Prince, Haiti	Tháng 3/ March	24/NQ-HĐQT	Hợp đồng bán Thiết bị DWDN; Giá trị USD: 632.727.00/ DWDN Equipment Sales Contract; USD Value: 632,727.00 Hợp đồng bán Thiết bị CNTT; Giá trị USD: 363,602.00/ IT Equipment Sales Contract; USD Value: 363,602.00

9	Công ty Viettel Tanzania/ Tanzania Company	Người liên quan/ Related party	Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 689/BKHHĐT-ĐTRNN do Bộ KHĐT Việt Nam cấp Hà Nội cấp ngày 24/03/2014/ Overseas Investment Certificate No. 689/BKHHĐT-ĐTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam in Hanoi on March 24, 2014	Plot No. 145, Regent Estate, Migombani street, Mikocheni, Post box 110230, Dar es Salaam, Cộng hòa Thống nhất Tan- da-ni-a/ Plot No. 145, Regent Estate, Migombani street, Mikocheni, Post box 110230, Dar es Salaam, United Republic of Tanzania	Tháng 4/ April	30/NQ-HĐQT	Hợp đồng vay song phương với Ngân hang TNHH MTV Woori Việt Nam có bảo lãnh của VTG; Giá trị USD: 20 triệu / Bilateral loan contract with Woori Bank Vietnam Limited with VTG guarantee; USD value: 20 million	Hợp đồng bán Thiết bị CORE; Giá trị USD: 864,261.00/ Contract for the sale of CORE Equipment; USD Value: 864,261.00
10	Công ty Viettel Cambodia Pte.Ltd/ Viettel Cambodia Pte.Ltd	Người liên quan/ Related party	Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 730/BKHHĐT-ĐTRNN do Bộ KHĐT Việt Nam cấp Hà Nội/ Overseas Investment Certificate No. 730/BKHHĐT-ĐTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam Hanoi	Số 42 đường 242 phường Chaktumuk, quận Daun Penh, Phnompenh, Campuchia/ No. 42, Street 242, Chaktumuk Ward, Daun Penh District, Phnom Penh, Cambodia	Tháng 4/ April	31/NQ-HĐQT	Hợp đồng bán Thiết bị Metro Cisco; Giá trị USD: 5,191,278.00/ Metro Cisco Equipment Sales Contract; USD Value: 5,191,278.00	

11	Công ty Movitel, S.A/ <i>Movitel Company, S.A</i>	Người liên quan/ <i>Related party</i>	Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 404/BKHHĐT-ĐTRNN do Bộ KHĐT Việt Nam cấp Hà Nội cấp ngày 11/11/2010/ <i>Overseas Investment Certificate No. 404/BKHHĐT-ĐTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam in Hanoi on November 11, 2010</i>	Bairro da Sommerchild, số 6 đường Dr. Francisco Barreto, thành phố Maputo, Mozambique/ <i>Bairro da Sommerchild, 6 Dr. Francisco Barreto Street, Maputo City, Mozambique</i>		Hợp đồng bán Thiết bị Metro Juniper; Giá trị USD: 1,208,337.00/ <i>Metro Juniper Equipment Sales Contract; USD Value: 1,208,337.00</i>
12	Công ty Viettel Cambodia Pte.Ltd/ <i>Viettel Cambodia Pte.Ltd</i>	Người liên quan/ <i>Related party</i>	Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 730/BKHHĐT-ĐTRNN do Bộ KHĐT Việt Nam cấp Hà Nội/ <i>Overseas Investment Certificate No. 730/BKHHĐT-ĐTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam Hanoi</i>	Số 42 đường 242 phường Chaktumuk, quận Daun Penh, Phnompenh, Campuchia/ <i>No. 42, Street 242, Chaktumuk Ward, Daun Penh District, Phnom Penh, Cambodia</i>	Tháng 4/ <i>April</i> 32/NQ-HĐQT	Hợp đồng bán Thiết bị Antenna; Giá trị USD: 2,149,639.79/ <i>Antenna equipment sale contract; USD value: 2,149,639.79</i> Hợp đồng bán Thiết bị Antenna; Giá trị USD: 316,704.00/ <i>Antenna equipment sale contract; USD value: 316,704.00</i> Hợp đồng bán Thiết bị Vô tuyến; Giá trị USD: 10,464,657.19/ <i>Television equipment sale contract; USD value: 10,464,657.19</i>

13	Công ty Star Telecom Co., Ltd/ Star Telecom Co., Ltd	Người liên quan/ Related party	Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 103/BKH-ĐTRNN do Bộ KHĐT Việt Nam cấp Hà Nội cấp ngày 27/02/2008/ <i>Overseas Investment Certificate No. 103/BKH-ĐTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam in Hanoi on February 27, 2008.</i>	Đường Nongbone, phường Phonesay, quận Saysetha, thành phố Vientiane, CHDCND Lào/ <i>Nongbone Road, Phonesay Ward, Saysetha District, Vientiane City, Lao PDR</i>	Hợp đồng bán Thiết bị Anten 8 port + 4 port; Giá trị USD: 102,120.52/ <i>Contract for sale of 8 port + 4 port Antenna Equipment; USD value: 102,120.52</i> Hợp đồng bán Thiết bị Anten 12 port; Giá trị USD: 151,823.79/ <i>Contract for sale of 12 port Antenna Equipment; USD value: 151,823.79</i> Hợp đồng bán Thiết bị Anten 8 port; Giá trị USD: 64,960.31/ <i>Contract for sale of 8 port Antenna Equipment; USD value: 64,960.31</i> Hợp đồng bán Thiết bị Jumper; Giá trị USD: 16,425.94/ <i>Jumper Equipment Sale Contract; USD Value: 16,425.94</i> Hợp đồng bán Thiết bị Jumper; Giá trị USD: 53,005.93/ <i>Jumper Equipment Sales</i>
----	---	-----------------------------------	---	---	---

				<i>of Planning and Investment on April 18, 2011</i>				<i>VND value:</i> 21,058,360,612.00
17	Công ty Viettel Cambodia Pte.Ltd/ Viettel Cambodia Pte.Ltd	Người liên quan/ Related party		Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 730/BKHĐT-ĐTRNN do Bộ KHĐT Việt Nam cấp Hà Nội/ Overseas Investment Certificate No. 730/BKHĐT-ĐTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam Hanoi	Số 42 đường 242 phường Chaktumuk, quận Daun Penh, Phnompenh, Campuchia/ No. 42, Street 242, Chaktumuk Ward, Daun Penh District, Phnom Penh, Cambodia	Tháng 5/ May	36/NQ-HĐQT	Hợp đồng bán Thiết bị Core; Giá trị USD: 3,444,000.00/ Core Equipment Sales Contract; USD Value: 3,444,000.00 Hợp đồng bán Thiết bị Bình acquy lithium 48V 100Ah; Giá trị USD: 2,184,120.00/ Contract for sale of 48V 100Ah lithium battery equipment ; USD value: 2,184,120.00
18	Công ty National Telecom S.A/ National Telecom SA	Người liên quan/ Related party		Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 377/BKH-ĐTRNN/ĐC2 ngày 19/01/2022/ Overseas Investment Certificate No. 377/BKH-ĐTRNN/DC2 dated January 19, 2022	Phố Corner of Fernand and Ave Martin Luther King (Pont Morin), Port Au Prince, Haiti/ Corner of Fernand and Ave Martin Luther King Street (Pont Morin), Port Au Prince, Haiti	Tháng 5/ May	37/NQ-HĐQT	Hợp đồng bán Thiết bị Vô tuyến; Giá trị USD: 281.000.00/ Contract for the sale of Radio Equipment; USD Value: 281,000.00
19	Công ty Star Telecom Co., Ltd/ Star Telecom Co., Ltd	Người liên quan/ Related party		Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 103/BKH-ĐTRNN do Bộ KHĐT Việt Nam cấp Hà Nội cấp ngày	Đường Nongbone, phường Phonesay, quận Saysettha, thành phố Vientiane, CHDCND Lào/ Nongbone Road, Phonesay Ward,			Hợp đồng bán Thiết bị Vô tuyến Pha 1; Giá trị USD: 971,400.00/ Contract for the sale of Phase 1 Radio

				27/02/2008/ Overseas Investment Certificate No. 103/BKH-ĐTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam in Hanoi on February 27, 2008.	Saysettha District, Vientiane City, Lao PDR		Hợp đồng bán Thiết bị Vô tuyến Pha 2; Giá trị USD: 1,534,000.00/ Contract for the sale of Phase 2 Radio Equipment; USD Value: 1,534,000.00 Hợp đồng bán Thiết bị License Vô tuyến; Giá trị USD: 120,000.00/ Contract for the sale of Radio License Equipment; USD Value: 120,000.00	Equipment; USD Value: 971,400.00
20	Công ty National Telecom S.A/ National Telecom SA	Người liên quan/ Related party	Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 377/BKH-ĐTRNN/ĐC2 ngày 19/01/2022/ Overseas Investment Certificate No. 377/BKH-ĐTRNN/DC2 dated January 19, 2022	Phố Corner of Fernand and Ave Martin Luther King (Pont Morin), Port Au Prince, Haiti/ Corner of Fernand and Ave Martin Luther King Street (Pont Morin), Port Au Prince, Haiti	Tháng 5/ May	38/NQ-HĐQT	Hợp đồng bán Thiết bị Vô tuyến Pha 1; Giá trị USD: 4,719,000.00/ Contract for the sale of Radio Equipment Phase 1; USD Value: 4,719,000.00 Hợp đồng bán Thiết bị Vô tuyến Pha 2; Giá trị USD: 2,866,000.00/ Contract for the sale of Phase 2 Radio	Equipment; USD Value: 971,400.00

	21	Công ty Star Telecom Co., Ltd/ Star Telecom Co., Ltd	Người liên quan/ Related party	Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 103/BKH-ĐTRNN do Bộ KHĐT Việt Nam cấp Hà Nội cấp ngày 27/02/2008/ Overseas Investment Certificate No. 103/BKH-ĐTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam in Hanoi on February 27, 2008.	Đường Nongbone, phường Phonesay, quận Saysettha, thành phố Vientiane, CHDCND Lào/ Nongbone Road, Phonesay Ward, Saysettha District, Vientiane City, Lao PDR				Hợp đồng bán Thiết bị Vô tuyến Pha 1; Giá trị USD: 487,200.00/ Contract for the sale of Phase 1 Radio Equipment; USD Value: 487,200.00
	22	Công ty National Telecom S.A/ National Telecom S.A	Người liên quan/ Related party	Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 377/BKH-ĐTRNN/ĐC2 ngày 19/01/2022/ Overseas Investment Certificate No. 377/BKH-ĐTRNN/ĐC2 dated January 19, 2022	Phố Corner of Fernand and Ave Martin Luther King (Pont Morin), Port Au Prince, Haiti/ Corner of Ave Martin Luther King Street (Pont Morin), Port Au Prince, Haiti	Tháng 5/ May	41/NQ-HĐQT		Hợp đồng bán Thiết bị Vô tuyến Pha 1; Giá trị USD: 436,800.00/ Contract for the sale of Phase 1 Radio Equipment; USD Value: 436,800.00
									Hợp đồng bán Thiết bị Vô tuyến Pha 2; Giá trị USD: 1,010,000.00/ Contract for the sale of Phase 2 Radio Equipment; USD Value: 1,010,000.00
									Hợp đồng bán Thiết bị Vô tuyến Pha 1; Giá trị USD: 436,800.00/ Contract for the sale of Phase 1 Radio Equipment; USD Value: 436,800.00
									Hợp đồng bán Thiết bị Vô tuyến Pha 2; Giá trị USD: 1,389,500.00/ Contract for the sale of Phase 2 Radio

23	Công ty Viettel Cambodia Pte.Ltd/ Viettel Cambodia Pte.Ltd	Người liên quan/ Related party	Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 730/BKHĐT-ĐTRNN do Bộ KHĐT Việt Nam cấp Hà Nội/ Overseas Investment Certificate No. 730/BKHĐT-ĐTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam Hanoi	Số 42 đường 242 phường Chaktumuk, quận Daun Penh, Phnompenh, Campuchia/ No. 42, Street 242, Chaktumuk Ward, Daun Penh District, Phnom Penh, Cambodia	Tháng 6/ June	42/NQ-HDQT	Hợp đồng bán Thiết bị CNTT; Giá trị USD: 548,589.00/ IT Equipment Sales Contract; USD Value: 548,589.00	Equipment; USD Value: 1,389,500.00
24	Công ty Movitel, S.A/ Movitel Company; S.A	Người liên quan/ Related party	Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 404/BKHĐT-ĐTRNN do Bộ KHĐT Việt Nam cấp Hà Nội cấp ngày 11/11/2010/ Overseas Investment Certificate No. 404/BKHĐT-ĐTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam in Hanoi on November 11, 2010	Bairro da Sommerchild, số 6 đường Dr. Francisco Barreto, thành phố Maputo, Mozambique/ Bairro da Sommerchild, 6 Dr. Francisco Barreto Street, Maputo City, Mozambique	Tháng 6/ June	45/NQ-HDQT	Hợp đồng bán Thiết bị máy chủ quan trọng + Thiết bị SAN Switch; Giá trị USD: 441,352.00/ Equipment Sales Contract of Main Unit + SAN Switch Device ; USD Value: 441,352.00	Hợp đồng bán Thiết bị máy chủ cho hệ thống phổ thông; Giá trị USD: 183,718.00/ Contract for sale of Server Equipment for Universal Systems ;

					USD Value: 183,718.00 Hợp đồng bán Thiết bị máy chủ quan trọng + Phụ kiện lắp đặt; Giá trị USD: 651,120.00/ <i>Equipment Sales</i> <i>Contract of Main unit</i> <i>+ Installation</i> <i>accessories ; USD</i> <i>value: 651,120.00</i>
					Hợp đồng bán Thiết bị Lưu trữ và Giải pháp Object; Giá trị USD: 393,668.00/ <i>Contract</i> <i>for the sale of Storage</i> <i>and Object Method</i> <i>equipment; USD</i> <i>Value: 393,668.00</i>
					Hợp đồng bán Thiết bị máy chủ quan trọng + Thiết bị SAN Switch; Giá trị USD: 1,089,075.00 / <i>Equipment Sales</i> <i>Contract Main Unit +</i> <i>SAN Switch Device ;</i> <i>USD Value:</i> <i>1,089,075.00</i>
25	Công ty M-Mola/ M-Mola Company	Công ty con của Công ty Movitel, S.A./ <i>Subsidiary</i> <i>of Movitel</i> <i>Company,</i> <i>SA</i>		Bairro da Sommerchild. số 6 đường Dr. Francisco Barreto, thành phố Maputo, Mozambique/ <i>Bairro da</i> <i>Sommerchild, 6 Dr.</i> <i>Francisco Barreto Street,</i> <i>Maputo City, Mozambique</i>	Hợp đồng bán Thiết bị máy chủ cho hệ thống phổ thông; Giá trị

USD: 282,963.00/ <i>Contract for sale of Server Equipment for Universal Systems ; USD Value: 282,963.00</i>	Hợp đồng bán Thiết bị máy chủ quan trọng + Phụ kiện lắp đặt; Giá trị USD: 25,745.00/ <i>Equipment Sales Contract Main unit + Mounting accessories ; USD value: 25,745.00</i>	Hợp đồng bán Thiết bị Lưu trữ và Giải pháp Object; Giá trị USD: 603,384.00/ <i>Contract for the sale of Storage and Object Method equipment; USD Value: 603,384.00</i>	Hợp đồng bán Thiết bị chuyển mạch; Giá trị USD: 135,345.00/ <i>Contract for the sale of Switching Equipment; USD Value: 135,345.00</i>	Hợp đồng bán Thiết bị máy chủ quan trọng +
	Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số	Người liên quan/	Công ty National Telecom S.A/	26
	Phố Corner of Fernand and Ave Martin Luther King			

National Telecom SA	Related party	377/BKH- ĐTRNN/ĐC2 ngày 19/01/2022/ Overseas Investment Certificate No. 377/BKH- ĐTRNN/ĐC2 dated January 19, 2022	(Pont Morin), Port Au Prince, Haiti/ Corner of Fernand and Ave Martin Luiher King Street (Pont Morin), Port Au Prince, Haiti
------------------------	------------------	---	---

Thiết bị SAN Switch; Giá trị USD: 1,139,892.00/ Equipment Sales Contract Main Unit + SAN Switch Device ; USD Value: 1,139,892.00	Hợp đồng bán Thiết bị máy chủ cho hệ thống phổ thông; Giá trị USD: 300,692.00/ Contract for sale of Server Equipment for Universal Systems ; USD Value: 300,692.00	Hợp đồng bán Thiết bị máy chủ quan trọng + Phụ kiện lắp đặt; Giá trị USD: 59,952.00/ Equipment Sales Contract Main unit + Mounting accessories ; USD value: 59,952.00	Hợp đồng bán Thiết bị Lưu trữ và Giải pháp Object; Giá trị USD: 312,196.00/ Contract for the sale of Storage and Object Method
---	--	---	---

							Object; Giá trị USD: 255,831.00/ <i>Contract for the sale of Storage and Object Method Equipment ; USD Value: 255,831.00</i>
28	Công ty Viettel, S.A/ Viettel Company, S.A	Người liên quan/ Related party	Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 404/BKHHĐT-ĐTRNN do Bộ KHĐT Việt Nam cấp Hà Nội cấp ngày 11/11/2010/ Overseas Investment Certificate No. 404/BKHHĐT-ĐTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam in Hanoi on November 11, 2010	Bairro da Sommerchild. số 6 đường Dr. Francisco Barreto, thành phố Maputo, Mozambique/ Bairro da Sommerchild, 6 Dr. Francisco Barreto Street, Maputo City, Mozambique	Tháng 6/ June	46/NQ-HĐQT	Hợp đồng bán Thiết bị Metro Juniper; Giá trị USD: 4,260,352.00/ Metro Juniper Equipment Sales Contract ; USD Value: 4,260,352.00
29	Công ty Viettel Cambodia Pte.Ltd/ Viettel Cambodia Pte.Ltd	Người liên quan/ Related party	Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 730/BKHHĐT-ĐTRNN do Bộ KHĐT Việt Nam cấp Hà Nội/ Overseas Investment Certificate No. 730/BKHHĐT-ĐTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam Hanoi	Số 42 đường 242 phường Chaktumuk, quận Daun Penh, Phnompenh, Campuchia/ No. 42, Street 242, Chaktumuk Ward, Daun Penh District, Phnom Penh, Cambodia			Hợp đồng bán Thiết bị Metro Juniper; Giá trị USD: 2,150,070.00/ Metro Juniper Equipment Sales Contract ; USD Value: 2,150,070.00

30	Công ty Viettel Cambodia Pte.Ltd/ Viettel Cambodia Pte.Ltd	Người liên quan/ Related party	Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 730/BKHHĐT-ĐTRNN do Bộ KHĐT Việt Nam cấp Hà Nội/ Overseas Investment Certificate No. 730/BKHHĐT-ĐTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam Hanoi	Số 42 đường 242 phường Chaktumuk, quận Daun Penh, Phnompenh, Campuchia/ No. 42, Street 242, Chaktumuk Ward, Daun Penh District, Phnom Penh, Cambodia	Tháng 6/ June	50/NQ-HĐQT	Hợp đồng bán Thiết bị Vô tuyến; Giá trị USD: 3,022,828.00/ Contract for the sale of Radio Equipment ; USD Value: 3,022,828.00
31	Công ty Viettel Cambodia Pte.Ltd/ Viettel Cambodia Pte.Ltd	Người liên quan/ Related party	Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 730/BKHHĐT-ĐTRNN do Bộ KHĐT Việt Nam cấp Hà Nội/ Overseas Investment Certificate No. 730/BKHHĐT-ĐTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment of Vietnam Hanoi	Số 42 đường 242 phường Chaktumuk, quận Daun Penh, Phnompenh, Campuchia/ No. 42, Street 242, Chaktumuk Ward, Daun Penh District, Phnom Penh, Cambodia	Tháng 6/ June	51/NQ-HĐQT	Hợp đồng bán Thiết bị bình acquy lithium 48V 100Ah; Giá trị USD: 2,526,120.00/ Battery Equipment Sales Contract lithium 48V 100Ah; USD value: 2,526,120.00
33	Công ty Viettel Tanzania/ Viettel Company	Người liên quan/ Related party	Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 689/BKHHĐT-ĐTRNN do Bộ KHĐT Việt Nam cấp Hà Nội cấp ngày 24/03/2014/ Overseas Investment Certificate No. 689/BKHHĐT-ĐTRNN	Plot No. 145, Regent Estate, Migombani street, Mikocheni, Post box 110230, Dar es Salaam. Cộng hòa Thống nhất Tan- da-ni-a/ Plot No. 145, Regent Estate, Migombani street, Mikocheni, Post box 110230, Dar es Salaam.	Tháng 6/ June	55/NQ-HĐQT	VTG bảo lãnh Hợp đồng vay của VTZ tại Wooribank; Giá trị USD: 30 triệu/ VTG guarantees VTZ's Loan Agreement at Wooribank; USD value: 30 million

Phụ lục III
DANH SÁCH NGƯỜI NỘI BỘ VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN CỦA NGƯỜI NỘI BỘ
Appendix III
LIST OF INTERNAL PERSONS AND THEIR AFFILIATED PERSONS OF THE COMPANY

TT / No.	Họ tên/ Name	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)/ Securities trading account (if any)	Chức vụ tại công ty (nếu có)/ Position in the company (if any)	Số CMND /Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp/ ID card/Passport number, date of issue, place of issue	Địa chỉ liên hệ/ Address	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ / Number of shares owned at the end of the period	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ/ Percentage of share ownership at the end of the period	Ghi chú/ Note
1	Đào Xuân Vũ/ Dao Xuan Vu		Chủ tịch HĐQT/ Chairman of the BOD			18.087	0.00059%	
1.1	Đào Xuân Kỳ/ Dao Xuan Ky					0	0%	
1.2	Nguyễn Thị Gấm/ Nguyen Thi Gam					0	0%	
1.3	Đào Xuân Quyền/ Dao Xuan Quyen					0	0%	
1.4	Nguyễn Thị Lan/ Nguyen Thi Lan					23.197	0,00076%	
1.5	Đào Xuân Chức/ Dao Xuan Chuc					0	0%	
1.6	Lê Thị Chiêu/ Le Thi Chieu					0	0%	
1.7	Đào Xuân Văn/ Dao Xuan Van					0	0%	

	<i>Dao Xuan Van</i>												
1.8	Hoàng Thị Lan/ <i>Hoang Thi Lan</i>							0		0%			
1.9	Vũ Anh Tú/ <i>Vu Anh Tu</i>							0		0%			
1.1 0	Nguyễn Hoài Thanh/ <i>Nguyen Hoai Thanh</i>							0		0%			
1.1 1	Đào Tú Anh/ <i>Dao Tu Anh</i>							0		0%			
1.1 2	Đào Minh Anh/ <i>Dao Minh Anh</i>							0		0%			
1.1 3	Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội <i>/ Military Industry and Telecommunications Group</i>							3.014.205. 300		99,027%			Ông Đào Xuân Vũ được giao đại diện: 1.808.52 3.180 CP/ Mr. <i>Dao Xuan Vu</i> <i>is assigned to represent it</i> 1.808.52 3.180 <i>shares</i>
2	Nguyễn Thị Hoa/ <i>Nguyen Thi Hoa</i>						TV HĐQT kiêm TGD/	0		0			

					<i>Member of the BOD cum General Director</i>				
2.1	Nguyễn Văn Hồng/ <i>Nguyễn Văn Hồng</i>						0	0	
2.2	Vũ Thị Lành/ <i>Vũ Thị Lành</i>						0	0	
2.3	Nguyễn Trường Sơn/ <i>Nguyễn Trường Sơn</i>						0	0	
2.4	Nguyễn Anh Thư/ <i>Nguyễn Anh Thư</i>						0	0	
2.5	Nguyễn Dũng Minh/ <i>Nguyễn Dũng Minh</i>						0	0	
2.6	Nguyễn Xuân Hiệp/ <i>Nguyễn Xuân Hiệp</i>						0	0	
2.7	Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội <i>/ Military Industry and Telecommunications Group</i>						3.014.205. 300	99,027%	Bà Nguyễn Thị Hoa được giao đại diện: 602.841. 060 CP/ <i>Mrs. Nguyễn Thị Hoa is assigned to represent</i>

3.1 0	Đinh Quốc Toàn/ <i>Đinh Quốc Toàn</i>						0	0	
3.1 1	Đỗ Quỳnh Mai/ <i>Do Quỳnh Mai</i>						0	0	
3.1 2	Hà Hùng/ <i>Ha Hung</i>						0	0	
4	Nguyễn Cao Lợi/ <i>Nguyen Cao Loi</i>		TV HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc/ <i>Member of the BOD cum Deputy General Director</i>			5.500	0,00017%		
4.1	Nguyễn Thị Ngọc/ <i>Nguyen Thi Ngoc</i>					0	0		
4.2	Quách Thị Ngọc Quý/ <i>Quach Thi Ngoc Quy</i>					0	0		
4.3	Nguyễn Cao Trí/ <i>Nguyen Cao Tri</i>					0	0		
4.4	Nguyễn Cao Phúc/ <i>Nguyen Cao Phuc</i>					0	0		
4.5	Nguyễn Cao Chiến/ <i>Nguyen Cao Chien</i>					1.300	0.00004%		
4.6	Nguyễn Cao Thắng/ <i>Nguyen Cao Thang</i>					0	0		
4.7	Nguyễn Thúy Hà/ <i>Nguyen Thuy Ha</i>					5.500	0,00017%		

5	Hoàng Văn Ngọc/ Hoang Van Ngoc		TV HDQT/ Member of the BOD			26.800	0.00088%	
5.1	Hoàng Minh Châu/ Hoang Minh Chau					0	0	
5.2	Cù Thị Tâm/ Cu Thi Tam					0	0	
5.3	Trần Phước Cách/ Tran Phuoc Cach					0	0	
5.4	Nguyễn Thị Mai/ Nguyen Thi Mai					0	0	
5.5	Trần Thúy Hằng/ Tran Thuy Hang					0	0	
5.6	Hoàng Trần Bảo Trân/ Hoang Tran Bao Tran					0	0	
5.7	Hoàng Trần Hiếu/ Hoang Tran Hieu					0	0	
5.8	Hoàng Trần Đồng Phuong/ Hoang Tran Dong Phuong					0	0	
5.9	Hoàng Thị Minh Hà/ Hoang Thi Minh Ha					0	0	
5.1 0	Hoàng Văn Nam/ Hoang Van Nam					0	0	
5.1 1	Hoàng Văn Bắc/ Hoang Van Bac					0	0	
5.1 2	Đặng Ngọc Tuấn/ Dang Ngoc Tuan					0	0	
5.1 3	Nguyễn Thị Thu/ Nguyen Thi Thu					0	0	

5.1 4	Tà Thị Viêt/ Ta Thi Viet						0	0	
6	Vũ Sỹ Mạnh/ Vu Sy Manh			TV HĐQT/ Member of the BOD			0	0 %	
6.1	Vũ Sỹ Giám/ Vu Sy Giam						0	0	
6.2	Vũ Thị Hạc/ Vu Thi Hac						0	0	
6.3	Tăng Thị Thu Hà/ Tang Thi Thu Ha						0	0	
6.4	Vũ Thủy Hằng/ Vu Thuy Hang						0	0	
6.5	Vũ Minh Tuấn/ Vu Minh Tuan						0	0	
6.6	Vũ Tiến Duân/ Vu Tien Duan						0	0	
6.7	Vũ Văn Dũng/ Vu Van Dung						0	0	
6.8	Vũ Sỹ Hùng/ Vu Sy Hung						0	0	
6.9	Diêm Thị Hoa/ Diem Thi Hoa						0	0	
6.1 0	Nguyễn Thị Oanh/ Nguyen Thi Oanh						0	0	
6.1 1	Đỗ Văn Anh/ Do Van Anh						0	0	
7	Đoàn Thị Thu Nga/ Doan Thi Thu Nga			TV HĐQT/ Member			3.400 CP	0,00011%	

7.1	Đoàn Văn Thời/ <i>Doan Van Thoi</i>								0	0		
7.2	Nguyễn Thị Uyên/ <i>Nguyen Thi Uyen</i>								0	0		
7.3	Bùi Quang Tuyên/ <i>Bui Quang Tuyen</i>								0	0		
7.4	Trần Thị Mai Anh/ <i>Tran Thi Mai Anh</i>								0	0		
7.5	Bùi An Khang/ <i>Bui An Khang</i>								0	0		
7.6	Bùi Hải Đăng/ <i>Bui Hai Dang</i>								0	0		
7.7	Bùi Đăng Khoa/ <i>Bui Dang Khoa</i>								0	0		
7.8	Đoàn Hữu Thành/ <i>Doan Huu Thanh</i>								0	0		
7.9	Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội <i>/ Military Industry and Telecommunications Group</i>								3.014.205. 300	99,027%		Bà Đoàn Thị Thu Nga được giao đại diện: 602.841. 060 CP/ <i>Mrs. Doan Thi Thu Nga is assigned to represen</i>

										<i>t:</i> 602,841, 060 shares
8	Nguyễn Thị Tâm/ Nguyễn Thị Tâm					Phó TGD/ Deputy General Director			0	0
8.1	Lê Vũ Tâm/ Le Vu Tam								0	0
8.2	Nguyễn Xuân Lộc/ Nguyễn Xuân Loc								0	0
8.3	Nguyễn Thị Nhon/ Nguyễn Thị Nhon								0	0
8.4	Lê Văn Mậu/ Le Van Mau								0	0
8.5	Vũ Thị Đào/ Vu Thi Dao								0	0
8.6	Nguyễn Xuân Ngọc/ Nguyễn Xuân Ngoc								0	0
8.7	Nguyễn Xuân Toàn/ Nguyễn Xuân Toan								0	0
8.8	Lê Minh Tuấn/ Le Minh Tuan								0	0
8.9	Lê Minh Đạt/ Le Minh Dat								0	0
9	Hà Thế Dương/ Ha The Duong					Phó TGD/ Deputy General Director			18.300	0.0006%

9.1	Tổng Khánh Linh/ <i>Tong Khanh Linh</i>						0	0
9.2	Hà Thái Sơn/ <i>Ha Thai Son</i>						0	0
9.3	Hà Anh Thu/ <i>Ha Anh Thu</i>						0	0
9.4	Hà Tùng Lâm/ <i>Ha Tung Lam</i>						0	0
9.5	Hà Bảo Ngọc/ <i>Ha Bao Ngoc</i>						0	0
9.6	Hà Minh Thắng/ <i>Ha Minh Thang</i>						0	0
9.7	Nguyễn Thị Sản/ <i>Nguyen Thi San</i>						0	0
9.8	Hà Thành Hải/ <i>Ha Thanh Hai</i>						0	0
9.9	Hà Thị Minh Hoa/ <i>Ha Thi Minh Hoa</i>						0	0
9.10	Hà Trung Du/ <i>Ha Trung Du</i>						0	0
9.11	Đinh Thị Thu Trang/ <i>Dinh Thi Thu Trang</i>						0	0
9.12	Tổng Việt Dương/ <i>Tong Viet Duong</i>						0	0
9.13	Nguyễn Thị Thiện/ <i>Nguyen Thi Thien</i>						0	0
10.1	Nguyễn Hoài Bắc/ <i>Nguyen Hoai Bac</i>				Trưởng BKS/ Head of the BOS		0	0
10.1	Nguyễn Văn Bảo/ <i>Nguyen Van Bao</i>						0	0

10. 2	Nguyễn Thị Nụ/ <i>Nguyễn Thị Nụ</i>							0	0	
10. 3	Đặng Hồng Nhung/ <i>Dang Hong Nhung</i>							0	0	
10. 4	Nguyễn Thị Bích Việt/ <i>Nguyễn Thị Bích Việt</i>							0	0	
10. 5	Nguyễn Thị Thảo Yên/ <i>Nguyễn Thị Thao Yen</i>							0	0	
10. 6	Nguyễn Thị Sáu/ <i>Nguyễn Thị Sáu</i>							0	0	
10. 7	Vũ Ngọc Hải/ <i>Vu Ngoc Hai</i>							0	0	
10. 8	Trần Quân/ <i>Tran Quan</i>							0	0	
10. 9	Nguyễn Đăng Dương/ <i>Nguyễn Dang Duong</i>							0	0	
10. 10	Nguyễn Phương Linh/ <i>Nguyễn Phương Linh</i>							0	0	
10. 11	Nguyễn Phương Anh/ <i>Nguyễn Phương Anh</i>							0	0	
11	Quản Thị Thu Hà/ <i>Quan Thi Thu Ha</i>					TV BKS/ <i>Member of the BOS</i>		0	0	
11. 1	Quản Thanh Hùng/ <i>Quan Thanh Hung</i>							0	0	
11. 2	Dương Thị Bảy/ <i>Duong Thi Bay</i>							0	0	
11. 3	Đặng Văn Trường/ <i>Dang Van Truong</i>							0	0	
11. 4	Nguyễn Thị Thu/ <i>Nguyễn Thị Thu</i>							0	0	

12.5	Trịnh Thị Mỹ Hạnh/ <i>Trinh Thi My Hanh</i>						0	0	
12.6	Bùi Minh Đức/ <i>Bui Minh Duc</i>						0	0	
12.7	Bùi Ngọc Hương Linh/ <i>Bui Ngoc Huong Linh</i>						0	0	
12.8	Bùi Văn Thứ/ <i>Bui Van Thu</i>						0	0	
12.9	Đặng Thị Hương/ <i>Dang Thi Huong</i>						0	0	
13	Trương Bạch Dương/ <i>Truong Bach Duong</i>				Kế toán trưởng/ <i>Chief Accountant</i>		0	0	
13.1	Trương Anh Tuấn/ <i>Truong Anh Tuan</i>						0	0	
13.2	Đào Thị Loan/ <i>Dao Thi Loan</i>						0	0	
13.3	Nguyễn Minh Lợi/ <i>Nguyen Minh Loi</i>						0	0	
13.4	Bùi Thị Tâm/ <i>Bui Thi Tam</i>						0	0	
13.5	Nguyễn Thị Hà/ <i>Nguyen Thi Ha</i>						0	0	
13.6	Đào Đức Bích/ <i>Dao Duc Bich</i>						0	0	
13.7	Nguyễn Thị Thu Hương/ <i>Nguyen Thi Thu Huong</i>						0	0	
13.8	Trương Thanh Tùng/ <i>Truong Thanh Tung</i>						0	0	

13. 9	Trần Hồng Khánh/ <i>Tran Hong Khanh</i>							0	0	
13. 10	Nguyễn Thế Lâm/ <i>Nguyen The Lam</i>							0	0	
13. 11	Hoàng Thị Hoà/ <i>Hoanh Thi Hoa</i>							0	0	
13. 12	Trương Minh Đức/ <i>Truong Minh Duc</i>							0	0	
13. 13	Trương Khánh Linh/ <i>Truong Khanh Linh</i>							0	0	
14	Đàm Minh Toàn/ <i>Dam Minh Toan</i>				Người phụ trách quản trị công ty kiểm người được ủy quyền công bố thông tin/ <i>Peson incharge of Company governance and authorized to disclose information</i>			0	0	
14. 1	Đàm Minh Giang/ <i>Dam Minh Giang</i>							0	0	
14. 2	Phạm Thị Khuê/ <i>Pham Thi Khue</i>							0	0	
14. 3	Hoàng Hữu Tu/ <i>Hoang Huu Tu</i>							0	0	

